ABS
CHỨNG KHOÁN AN BÌNH

"Vươn lên tầm cao mới"

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN 2018

“KẾT NỐI
THÀNH CÔNG”

NỘI DUNG

02 **THÔNG TIN CHUNG**
02 Thông tin khái quát
04 Ngành nghề và địa bàn kinh doanh
06 Thông tin về mô hình quản trị, tổ chức kinh doanh và bộ máy quản lý
07 Định hướng phát triển
08 Các rủi ro

12 **TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG TRONG NĂM**
12 Tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh
12 Tổ chức và nhân sự
16 Tình hình đầu tư, tình hình thực hiện các dự án
16 Tình hình tài chính
20 Cơ cấu cổ đông, thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu
22 Báo cáo phát triển bền vững

26 **ĐÁNH GIÁ CỦA HĐQT VỀ HOẠT ĐỘNG CÔNG TY**
26 Đánh giá của HĐQT về các mặt hoạt động của công ty
27 Đánh giá của HĐQT về hoạt động của Ban Giám đốc công ty
28 Các kế hoạch, định hướng của HĐQT

29 **BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**
29 Đánh giá kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh
30 Tình hình tài chính
31 Những cải tiến đạt được về cơ cấu tổ chức, chính sách, quản lý
31 Kế hoạch phát triển tương lai

33 **BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

THÔNG TIN CHUNG

THÔNG TIN KHÁI QUÁT

- Tên gọi đầy đủ: **CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN AN BÌNH**
- Tên gọi tắt bằng tiếng Việt: **CHỨNG KHOÁN AN BÌNH**
- Tên gọi bằng tiếng Anh: **AN BINH SECURITIES JOINT STOCK COMPANY**
- Tên viết tắt bằng tiếng Anh: **ABS**
- Giấy phép thành lập và hoạt động công ty chứng khoán do Chủ tịch Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp số: 16/UBCK-GPHĐKD cấp ngày 29/09/2006; Giấy phép bổ sung lần 1: số 266/QĐ-UBCK cấp ngày 18/04/2007; Giấy phép bổ sung lần 2: số 178/QĐ-UBCK cấp ngày 10/12/2008; Giấy phép bổ sung lần 3: số 365/UBCK-GP cấp ngày 02/11/2010; Giấy phép bổ sung lần 4: số 19/GPĐC-UBCK cấp ngày 26/02/2018; Giấy phép bổ sung lần 5: số 70/GPĐC-UBCK cấp ngày 04/09/2018.
- **Vốn điều lệ: 397 tỷ đồng.**
- **Chủ sở hữu:** Tập đoàn GELEXIMCO – CTCP, Ngân hàng Thương mại Cổ phần An Bình (ABBANK), Công ty CP Tư vấn Đầu tư Thái Bình, Công ty TNHH MTV QL Nợ và Khai thác tài sản Ngân hàng TMCP An Bình và các cổ đông là cá nhân khác.
- Địa chỉ trụ sở chính: Tầng 16, Tòa nhà GELEXIMCO, Số 36 Phố Hoàng Cầu, Phường Ô Chợ Dừa, Quận Đống Đa, TP. Hà Nội.
- Điện thoại: (084 24) 35 624 626 Fax: (084 24) 35 624 628
- **Website: www.abs.vn**
- **Quá trình hình thành và phát triển:**

  Công ty Cổ phần Chứng khoán An Bình (ABS) được Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp phép thành lập hoạt động ngày 29/09/2006 với tổng số vốn điều lệ ban đầu là 50 tỷ đồng. ABS chính thức khai trương vào ngày 05/11/2006. Sau 2 năm đi vào hoạt động, ABS nâng tổng số vốn điều lệ lên 397 tỷ đồng. ABS ra đời là kết quả của sự hợp tác thành công giữa Tập đoàn Điện lực Việt Nam (EVN), Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu tổng hợp Hà Nội (nay là Tập đoàn GELEXIMCO – CTCP) và Ngân hàng Thương mại Cổ phần An Bình (ABBank). Cho đến nay, ABS có 55 cổ đông bao gồm 3 cổ đông là tổ chức và 52 cổ đông là cá nhân. Năm 2018 đánh dấu hành trình 12 năm xây dựng và phát triển của ABS. Với tiềm lực tài chính vững mạnh cùng đội ngũ quản lý dày dặn kinh nghiệm trong lĩnh vực tài chính chứng khoán, ABS đã tạo được sự tin tưởng và gắn bó của khách hàng, đối tác với các sản phẩm dịch vụ đa dạng và ưu việt. Về đánh giá mức xếp hạng thị phần môi giới chứng khoán niêm yết, ABS đang nằm trong danh sách 21 công ty chứng khoán có thị phần môi giới lớn nhất sàn HNX và danh sách 29 công ty chứng khoán có thị phần môi giới lớn nhất sàn HSX.

  Năm 2013 và 2017, ABS đạt danh hiệu Top 50 Nhãn hiệu nổi tiếng Việt Nam do Cục Sở hữu Trí tuệ Việt Nam bình chọn.

NGÀNH NGHỀ VÀ ĐỊA BÀN KINH DOANH

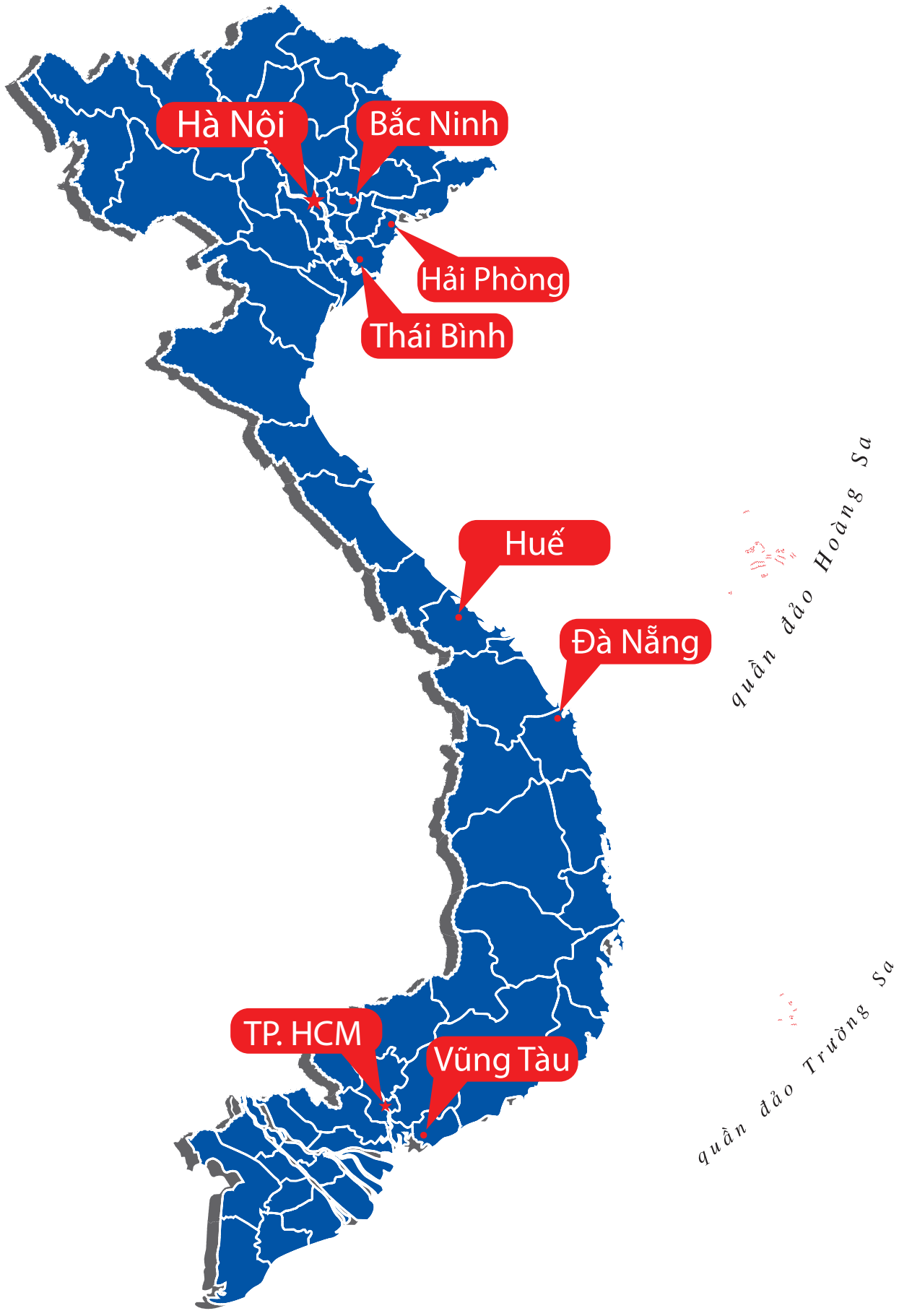

8 SÀN GIAO DỊCH TRÊN TOÀN QUỐC

NGÀNH NGHỀ KINH DOANH

- Môi giới chứng khoán
- Tự doanh chứng khoán
- Lưu ký chứng khoán
- Bảo lãnh phát hành chứng khoán
- Tư vấn đầu tư chứng khoán
- Tư vấn tài chính doanh nghiệp

ĐỊA BÀN KINH DOANH

Tính đến cuối năm 2018, mạng lưới ABS gồm 8 sàn giao dịch (Chi nhánh/ Phòng Giao dịch) tại 8 thành phố lớn trên cả nước

THÔNG TIN VỀ MÔ HÌNH QUẢN TRỊ, TỔ CHỨC KINH DOANH VÀ BỘ MÁY QUẢN LÝ

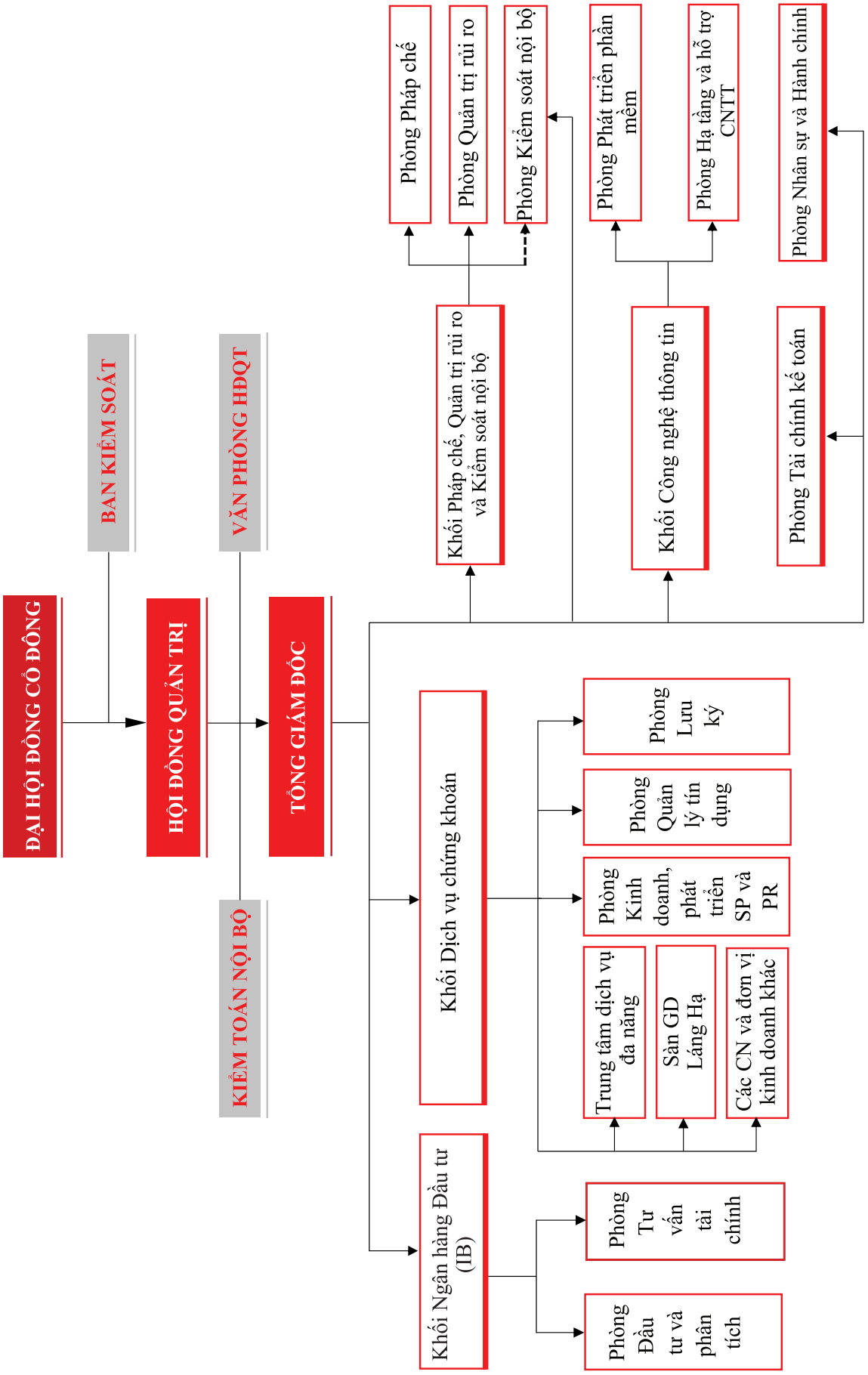

ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN

Chiến lược trung và dài hạn tập trung triển khai 2 nghiệp vụ lõi (Core business): MÔI GIỚI BÁN LẺ và NGÂN HÀNG ĐẦU TƯ, trong đó mục tiêu cụ thể như sau:

- Tập trung đẩy mạnh và phát triển hoạt động Ngân hàng đầu tư, trong đó chú trọng phát triển thị trường trái phiếu doanh nghiệp sơ cấp và thứ cấp. Thông qua đó, đẩy mạnh hoạt động tư vấn, bảo lãnh phát hành, bán lẻ/bán lô các sản phẩm trái phiếu doanh nghiệp.
- Tiếp tục duy trì hoạt động môi giới bán lẻ, tận dụng các cơ hội thị trường nhằm tối đa hóa hiệu quả hoạt động kinh doanh.

DỊCH VỤ CHỨNG KHOÁN

- Thị trường chứng khoán cơ sở
- Thị trường chứng khoán phái sinh
- Dịch vụ tài chính (Margin)

NGÂN HÀNG ĐẦU TƯ

- Tư vấn thị trường nợ DCM
- Tư vấn tài chính thị trường ECM: Tư vấn cổ phần hoá, niêm yết, tư vấn tái cấu trúc M&A (tư vấn, tìm kiếm bên mua, bên bán)
- Quản lý tài chính và bản lẻ sản phẩm đầu tư
- Dịch vụ công ty Quản lý Quỹ

Hiện nay, chiến lược và mục tiêu chủ yếu của công ty chủ yếu tập trung vào bán lẻ (môi giới dịch vụ chứng khoán). Trên cơ sở định hướng lại chiến lược phát triển kinh doanh của công ty và dự kiến tăng vốn sẽ cân đối lại 2 mảng Dịch vụ Môi giới chứng khoán và Dịch vụ Ngân hàng đầu tư như trên: Theo đó, (1) Ổn định và duy trì hoạt động môi giới chứng khoán; (2) Tập trung mở rộng & đẩy mạnh phát triển thị trường trái phiếu với các hoạt động: phân phối, bảo lãnh, tạo lập thị trường với định hướng dài hạn là đưa ABS trở thành nhà môi giới chuyên nghiệp trên cả thị trường cổ phiếu và trái phiếu. Thông qua đó có thể khai thác toàn diện và bổ trợ lẫn nhau giữa 2 thị trường: thị trường cổ phiếu và thị trường trái phiếu.

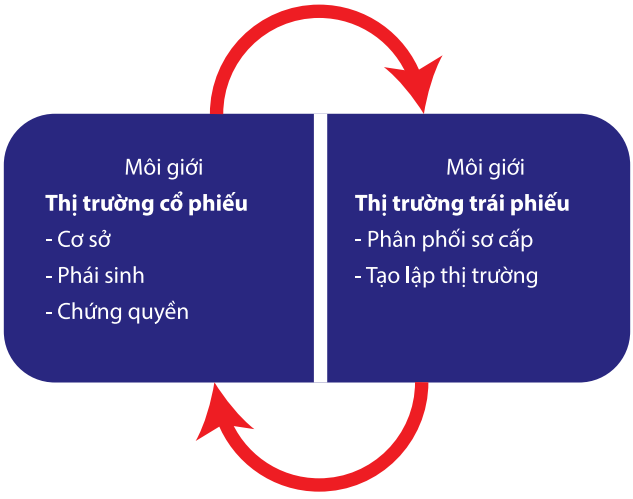

CÁC RỦI RO

KINH TẾ THẾ GIỚI

"CUỘC CHIẾN TRANH THƯƠNG MẠI MỸ - TRUNG"

ABS dự báo nền kinh tế thế giới tiếp tục gặp nhiều khó khăn và tốc độ tăng tăng trưởng thế giới sẽ chững lại trong năm 2019, sau khi những xung đột thương mại, chính sách bảo hộ của các nước trên thế giới được thực hiện, đặc biệt là cuộc chiến tranh thương mại Mỹ – Trung đã làm giảm tốc độ tăng trưởng hầu hết các nước trên thế giới trong 6 tháng cuối năm 2018. Đồng thời xới lên nghi ngại về một cuộc suy thoái hay khủng hoảng kinh tế toàn cầu.

Tháng 10/2018, Quỹ tiền tệ quốc tế (IMF) đã chính thức khẳng định kinh tế thế giới đang khó khăn và hạ dự báo tăng trưởng kinh tế toàn cầu xuống 3,7% (giảm 0.2% so với báo cáo trước đó) trong năm nay và năm sau. Đây là lần đầu tiên kể từ tháng 7/2016 IMF hạ dự báo tăng trưởng kinh tế thế giới. Trong báo cáo này, IMF đã hạ dự báo tăng trưởng của hầu hết các nước trong năm 2019 so với trước đó.

"LÀM ẢNH HƯỞNG ĐẾN NỀN KINH TẾ TOÀN CẦU"

Dự báo của IMF về tăng trưởng GDP thế giới năm 2019 như sau:

Quốc gia	Cập nhật tháng 10/2018 (%)			So sánh với thời điểm tháng 6/2018	
	2017	2018F	2019F	2018F	2019F
1. Thế giới	3,7	3,7	3,7	-0,2	-0,2
Mỹ	2,2	2,9	2,5	0,0	-0,2
Nhật Bản	1,7	1,1	0,9	0,1	0,0
Canada	3,0	2,1	2,0	0,0	0,0
Nga	1,5	1,7	1,8	0,0	0,3
Trung Quốc	6,9	6,6	6,2	0,0	-0,2
Ấn Độ	6,7	7,3	7,4	0,0	-0,1
2. Khu vực Châu Âu	2,4	2,0	1,9	-0,2	0,0
Đức	2,5	1,9	1,9	-0,3	-0,2
Pháp	2,3	1,6	1,6	-0,2	-0,1
Italy	1,5	1,2	1,0	0,0	0,0
Tây Ban Nha	3,0	2,7	2,2	-0,1	0,0
Anh	1,7	1,4	1,5	0,0	0,0
3. Nền kinh tế các nước mới nổi và đang phát triển	4,7	4,7	4,7	-0,2	-0,4
4. ASEAN	5,3	5,3	5,2	5,2	-0,1
5. Việt Nam	6,81	6,6	6,5	6,5	0,0

Nguồn: ABS research, IMF

KINH TẾ VIỆT NAM

Theo dự báo của Ngân hàng phát triển Châu Á (ADB), kinh tế Việt Nam vẫn giữ nguyên dự báo tăng trưởng trong năm 2019 là 6,8%. IMF cũng duy trì dự báo về tăng trưởng kinh tế Việt Nam trong 2019 ở mức 6,5%. Riêng Ngân hàng thế giới (WB) đánh giá tăng trưởng GPD Việt Nam sẽ chững lại ở mức 6.6% trong năm 2019 và giảm còn 6,5% trong năm 2020.

Chỉ tiêu	Mục tiêu của Chính phủ	Dự báo của IMF	Dự báo của ADB	Dự báo của WB
Tăng trưởng GDP	6,6 - 6,8%	6,5%	6,8%	6,6%
Tốc độ tăng CPI	4%			
Tổng kim ngạch xuất khẩu	7 -8%			

Nguồn: IMF, ADB, WB, ABS research

ABS dự báo GDP Việt Nam ở mức 6,7% trong năm 2019 là phù hợp với sự giảm tốc của đà tăng trưởng nền kinh tế thế giới. Bên cạnh đó, để ổn định nền kinh tế vĩ mô, đặc biệt là ổn định tỷ giá ở mức phù hợp với tình hình kinh tế thế giới, tạo tâm lý ổn định để thu hút dòng vốn nước ngoài cho kế hoạch tăng trưởng dài hạn, có thể chúng ta phải hy sinh tăng trưởng trong ngắn hạn.
ABS dự báo lạm phát của Việt Nam ở mức 4%. ABS nhận định trong năm 2019 áp lực lạm phát không quá lớn do dự báo kinh tế thế giới giảm tốc dẫn tới cầu tiêu dùng có xu hướng giảm.

Áp lực tăng tỷ giá trong năm 2019 là rất lớn, ABS dự báo mức tăng tỷ giá trong năm 2019 ở mức 4% trên cơ sở:

- Trượt tỷ giá trong năm 2018 chỉ ở mức dưới (-3%), trong khi các nước trong khu vực trước áp lực tăng lãi suất của Cục dự trữ liên bang Mỹ (FED) năm 2018 đã có mức giảm khá mạnh như: Ấn Độ (-14,5%), Indonesia (-11,3%), Philippines (-9%), Trung Quốc (-6%). Sự kìm chế tỷ giá trong năm 2018 so với các nước sẽ gây áp lực lên khả năng xuất khẩu của Việt Nam trong năm sau, nên áp lực giảm giá VNĐ để tăng khả năng xuất khẩu, đảm bảo tăng trưởng là hiện hữu.
- FED tiếp tục lộ trình tăng lãi suất, tạo áp lực cho chính sách điều hành tỷ giá của Việt Nam. Bên cạnh thu hút nguồn vốn mới, việc hạn chế rút vốn ồ ạt của nhà đầu tư nước ngoài nhằm đảm bảo sự ổn định

của thị trường tài chính cũng là một mục tiêu. Do đó, biện pháp tăng tỷ giá nhằm hạn chế rút vốn cũng là một phương án để ngăn dòng tiền bị rút ra một cách ồ ạt. Việt Nam cũng không phải ngoại lệ. Tuy nhiên, Việt Nam có thể điều tiết tỷ giá ở mức hợp lý để tránh việc mất niềm tin vào chính sách tỷ giá ổn định.

ABS dự kiến lãi suất huy động tăng thêm 1–2% trong năm do trước áp lực FED tăng lãi suất và kế hoạch tăng lãi suất trong năm 2019 đã buộc hầu hết các Ngân hàng trung ương trên thế giới buộc phải tăng lãi suất để cân đối với chính sách của FED, Việt Nam cũng không phải ngoại lệ do kinh tế nước ta có độ mở lớn trong những năm gần đây.

Về tăng trưởng tín dụng, ABS dự kiến tăng trưởng tín dụng ở mức khoảng 14% là phù hợp do Ngân hàng Nhà Nước sẽ phải thận trọng hơn trong việc cung ứng tiền tệ cho nền kinh tế trước áp lực lạm phát và tỷ giá.

Dự báo thị trường chứng khoán Việt Nam (TTCK) năm 2019: Chỉ số P/E của HOSE hiện nay đã ở vùng 17 lần, tương đối gần với các thị trường trong khu vực và trên thế giới. TTCK trong năm 2019 được dự báo là năm khó khăn và thách thức. Mặc dù vậy, đan xen trong chuỗi khó khăn của năm 2019 TTCK Việt Nam dự đoán có thể có nhiều nhịp phục hồi đan xen, là do:

- Hoạt động tái cấu trúc TTCK và nỗ lực nâng hạng thị trường từ sơ khai lên mới nổi được đẩy mạnh, giúp tăng tính minh bạch, giảm thiểu rủi ro thị trường và thu hút thêm dòng vốn;

- Với chủ trương thoái vốn tại các tập đoàn thuộc sở hữu nhà nước đã và đang thu hút được dòng vốn của nhà đầu tư trong và ngoài nước với nhiều thương vụ thoái vốn đáng chú ý như: Tổng công ty Cảng Hàng không Việt Nam (ACV), Tổng công ty Hàng Không Việt Nam (HVN), Công ty Cổ phần Lọc Hóa dầu Bình Sơn (BSR), Tổng Công ty Khí Việt Nam (GAS), Tổng Công ty Khoan và Dịch vụ khoan Dầu khí (PVD),… từ đó tạo động lực tăng trưởng cho thị trường;

- Các hiệp định thương mại lớn như CPTPP, FTA giữa EU và Việt Nam, FTA giữa ASEAN và Hong Kong... sẽ giúp Việt Nam mở rộng tiềm năng thu hút thêm vốn đầu tư và kiến tạo thêm các cơ hội kinh doanh xuyên biên giới trong thời gian sắp tới.

- Hoạt động chiến tranh thương mại, đặc biệt là cuộc chiến tranh thương mại Mỹ - Trung giúp tăng dòng vốn đầu tư vào Việt Nam trong ngắn hạn.

TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG TRONG NĂM

TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH

Đơn vị tính: đồng

STT	Chỉ tiêu	Thực hiện 2017	Kế hoạch 2018	Thực hiện thực tế 2018	Thực hiện sổ sách 2018	So sánh TH 2018/TH 2017	So sánh TH 2018/KH 2018
1	Kết quả	8.753.216.803	19.911.635.034	18.809.649.258	11.227.257.968	128%	56%
2	Doanh thu kinh doanh	74.386.602.908	90.853.480.843	85.223.958.993	85.223.958.993	115%	93%
3	Chi phí kinh doanh	32.795.422.623	32.820.357.609	34.097.631.999	39.832.077.506	121%	121%
4	Chi phí hoạt động	32.919.076.331	38.121.488.200	32.137.201.509	33.985.147.292	103%	89%

Năm 2018 là năm cả thuận lợi và khó khăn cho ABS trên cơ sở diễn biến của thị trường chứng khoán và tình trạng biến động nhân sự mạnh tại ABS. Tuy nhiên, kết quả đạt được ghi nhận sự nỗ lực và hiệu quả hoạt động của công ty. Theo đó, doanh thu hoạt động kinh doanh đạt 93% kế hoạch, và tăng 15% so với năm 2017. Chi phí quản lý doanh nghiệp (chi phí hoạt động) thực tế thấp, đạt 89% so với kế hoạch. Chi phí kinh doanh vẫn cao, chiếm 121% so với kế hoạch và năm 2017 chủ yếu do chi phí từ hoạt động tự doanh trên cơ sở chênh lệch giảm đánh giá lại tài sản FVTPL vào cuối kỳ năm 2018. Chi phí quản lý thực hiện ở mức kiểm soát tốt, đạt 89% kế hoạch, tuy nhiên lại cao hơn thực hiện so với năm 2017 chủ yếu là do chi phí tiền lương (tăng 5% so với 2017) và chi phí văn phòng (tăng 7% so với năm 2017).

Tổng kết lại năm 2018 công ty đạt lợi nhuận thực hiện thực tế là 18,8 tỷ, tăng trưởng 115% so với năm 2017, đạt 94% so với kế hoạch. Mức lợi nhuận ghi nhận sổ sách sau kiểm toán là 11,2 tỷ đồng do công ty trích lập dự phòng 5,7 tỷ.

TỔ CHỨC VÀ NHÂN SỰ

DANH SÁCH BAN ĐIỀU HÀNH ABS

Họ và tên	Chức danh	Ngày sinh	Số CMT	Ngày cấp	Nơi cấp
Trương Ngọc Lân	Tổng Giám đốc	2/6/1978	026078000614	08/9/2015	Cục CS ĐKQL Cư trú và DLQG về dân cư
Chu Tuấn An	Phó Tổng Giám đốc	22/8/1982	012050383	11/4/2013	Hà Nội
Giang Hồng Hạnh	Kế toán trưởng	11/10/1976	001176019366	25/06/2018	Cục CS ĐKQL Cư trú và DLQG về dân cư

Ông Trương Ngọc Lân
Tổng Giám Đốc

Ông Trương Ngọc Lân hiện là Tổng Giám đốc kiêm Thành viên HĐQT của ABS. Ông Lân tốt nghiệp loại ưu trường Đại học Tài chính Kế toán, tốt nghiệp thạc sỹ Quản trị Kinh doanh tại Đại học Western Pacific University – USA. Ông cũng tốt nghiệp sau đại học chuyên ngành Toán – Thống kê – Định phí bảo hiểm tại trường City University – London, UK. Ông Lân có 16 năm kinh nghiệm trong lĩnh vực tài chính, ngân hàng, bảo hiểm và từng giữ các vị trí lãnh đạo cấp cao của Tập đoàn Bảo Việt như: Trưởng Ban Đầu tư; Trưởng Ban Chiến lược; Giám đốc Ban Chỉ đạo Đổi mới – Tái cơ cấu. Ông cũng từng tham gia Thành viên HĐQT các công ty BVSC, VOSCO...

Ông Chu Tuấn An
Phó Tổng Giám Đốc - Khối Ngân Hàng Đầu Tư

Ông Chu Tuấn An là Thạc sỹ Tài chính Ngân hàng Đại học Paris Dauphine và Trường ES-CP-EAP, cử nhân Đại học Mở Hà Nội chuyên ngành Kế toán Tài chính, cử nhân Đại học Ngoại ngữ Hà Nội chuyên ngành Tiếng Anh. Ông có 12 năm kinh nghiệm trong lĩnh vực tư vấn tài chính doanh nghiệp và đã trải qua nhiều vị trí quản lý như Trưởng nhóm Tư vấn - Công ty Cổ phần Chứng khoán Bảo Việt, Phó giám đốc Trung tâm dịch vụ Ngân hàng Đầu tư Hà Nội - Công ty Cổ phần Chứng khoán Maritime

TÌNH HÌNH THAY ĐỔI BAN ĐIỀU HÀNH ABS

Họ và tên/ Chức danh đầu kỳ	Họ và tên/ Chức danh cuối kỳ	Ngày thay đổi	Lý do thay đổi
Ông Trương Ngọc Lân/ Q.Tổng Giám đốc	Ông Trương Ngọc Lân/ Tổng Giám đốc	07/08/2018	Quyết định bổ nhiệm Tổng Giám đốc
Bà Phạm Thị Vân/ Kế toán trưởng	Bà Giang Hồng Hạnh/ Kế toán trưởng	16/10/2018	Chấp thuận đơn xin chấm dứt HĐLĐ, QĐ bổ nhiệm KTT

CHỈ KHI TẤT CẢ NHÌN VỀ MỘT HƯỚNG, GUỒNG MÁY LỚN MỚI CHẠY THÔNG SUỐT MÀ KHÔNG GẶP TRỞ LỰC TỪ CHÍNH NỘI TẠI HOẶC SỰ LỎNG LẺO ĐÂU ĐÓ TRONG CỖ MÁY

ABSERS

NHÌN VỀ MỘT HƯỚNG

ABS LUÔN TẠO ĐIỀU KIỆN ĐỂ NHÂN SỰ GẶT HÁI ĐƯỢC THÀNH CÔNG CAO NHẤT, PHÁT HUY ĐƯỢC TIỀM NĂNG, TRỞ THÀNH MỘT PHIÊN BẢN TỐT HƠN CHÍNH MÌNH KHI ĐƯỢC TRAO TẦM NHÌN, THỬ THÁCH, CƠ HỘI.

Đầu năm 2018, ABS có 79 cán bộ nhân viên (trong đó có 02 người kiêm nhiệm). Đến cuối năm 2018, số lượng cán bộ nhân viên là 91 (trong đó có 03 người kiêm nhiệm).

Chính sách đối với người lao động được duy trì và bảo đảm ổn định với chế độ tốt. Cán bộ nhân viên hưởng lương cấp bậc, các khoản hỗ trợ và được hưởng lương tháng thứ 13, trợ cấp Tết Dương lịch, Tết Âm Lịch, Ngày 30/4-01/5. Nhân viên ký hợp đồng trên 01 tháng được tham gia đóng bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và bảo hiểm thất nghiệp.

Thêm nữa, cán bộ nhân viên ABS được hưởng các chế độ phúc lợi khác như khám bệnh định kỳ, tham gia các hoạt động tập thể nhằm tăng cường đoàn kết, hiểu biết lẫn nhau như: chương trình nghỉ mát hè tại Hạ Long, các chương trình dã ngoại teambuilding, chương trình kỷ niệm ngày 08-3, ngày 20-10... Chế độ dành cho con em cán bộ nhân viên cũng được ABS quan tâm chú ý: tổ chức hoạt động vui chơi cho con em cán bộ nhân viên nhân ngày 01-6, tổ chức ngày hội trăng rằm nhân dịp Trung thu. Các hoạt động thăm hỏi chế độ sinh con, ốm đau, hiếu hỷ... theo quy chế nội bộ được Công đoàn và ban lãnh đạo Công ty quan tâm sâu sát.

ABS là gia đình thứ 2

TÌNH HÌNH ĐẦU TƯ, THỰC HIỆN CÁC DỰ ÁN

- Các khoản đầu tư lớn: Không phát sinh
- Các công ty con, công ty liên kết: không phát sinh

TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

TỔNG GIÁ TRỊ TÀI SẢN (ĐỒNG)

635.649.562.580

Tăng 3,4% so với năm 2017

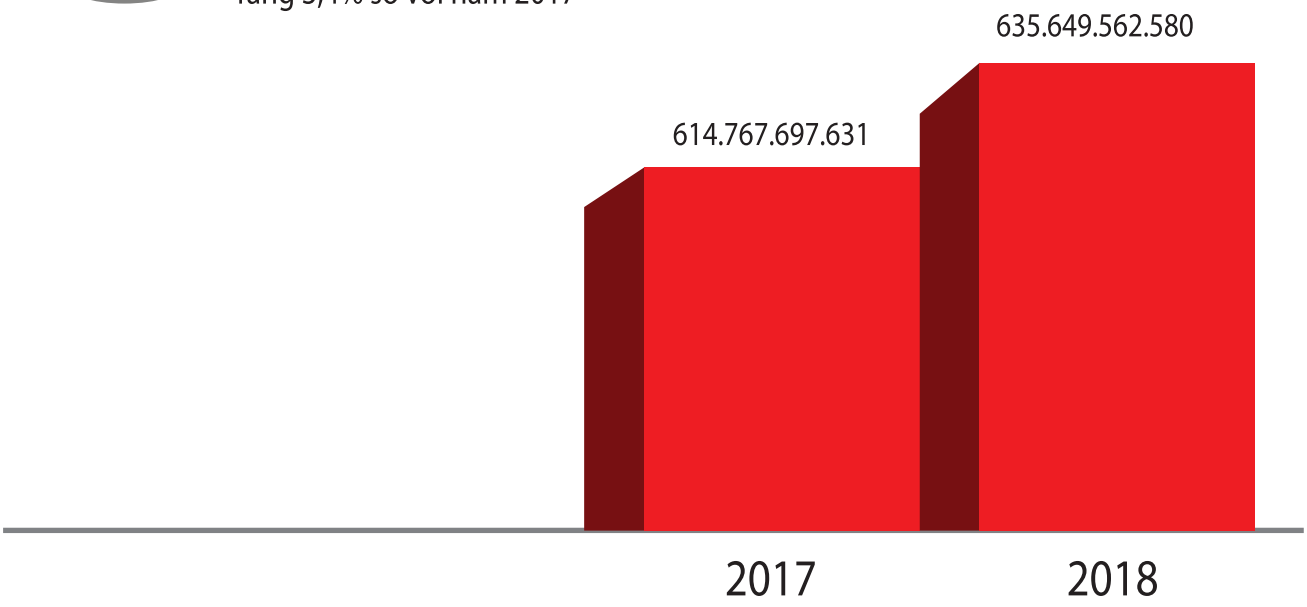

DOANH THU THUẦN (ĐỒNG)

85.223.958.993

Tăng 14,6% so với năm 2017

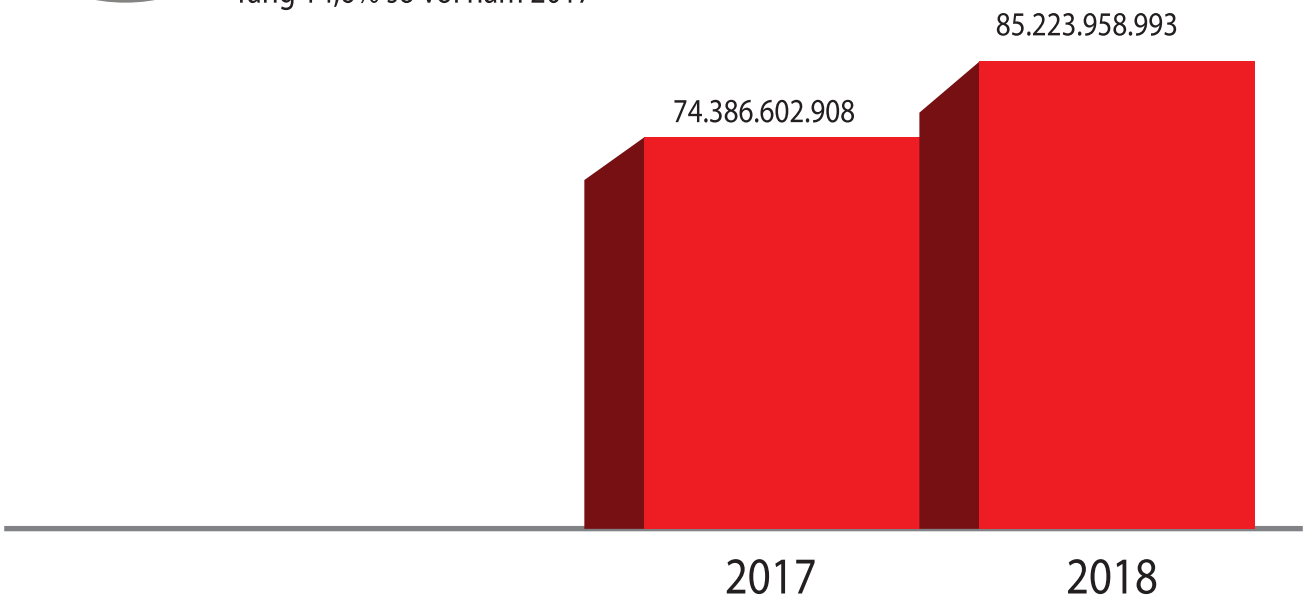

LỢI NHUẬN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (ĐỒNG)

11.531.753.159

Tăng 33,0% so với năm 2017

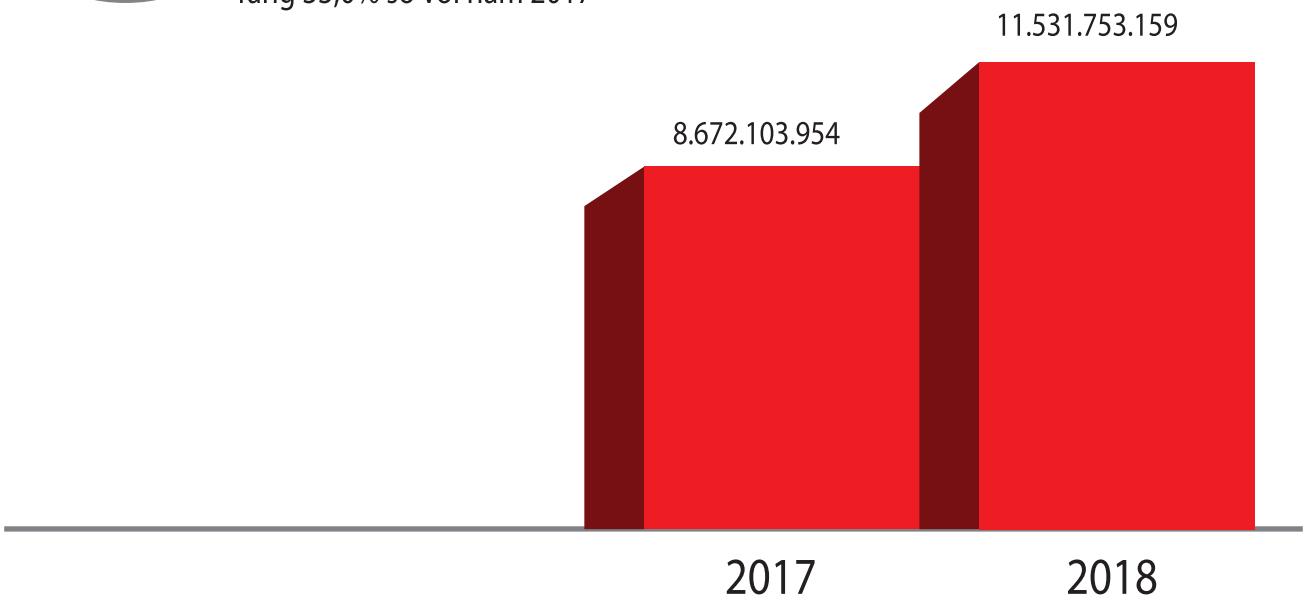

LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ (ĐỒNG)

11.227.257.968

Tăng 28,3% so với năm 2017

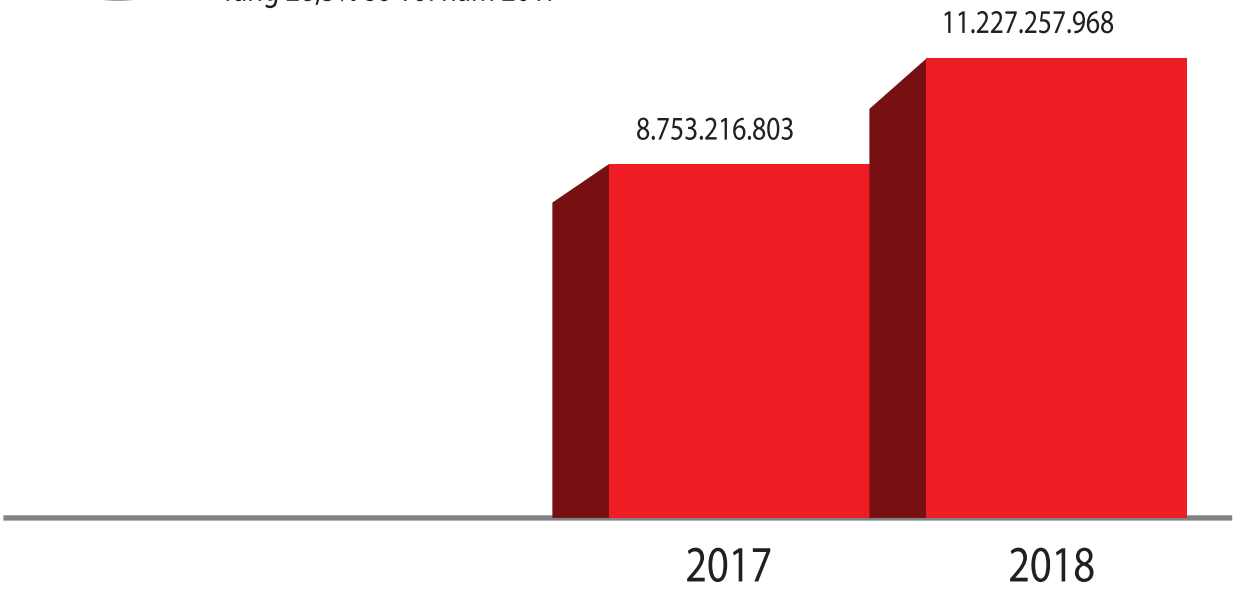

LỢI NHUẬN SAU THUẾ (ĐỒNG)

8.921.167.133

Tăng 15,7% so với năm 2017

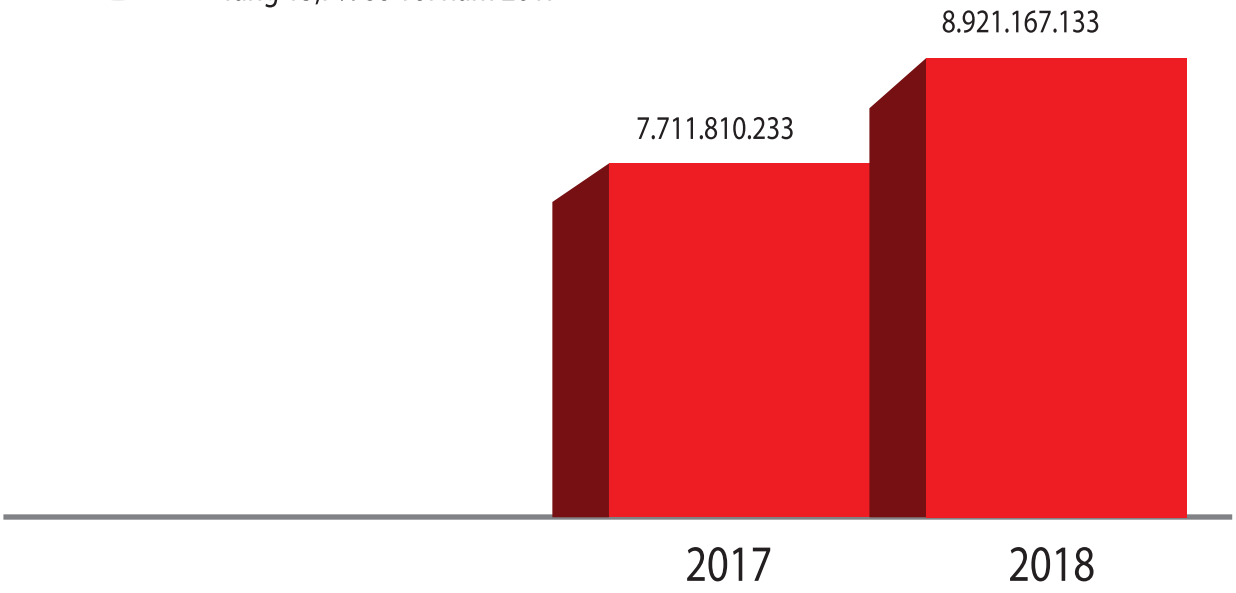

CÁC CHỈ TIÊU TÀI CHÍNH CHỦ YẾU

Chỉ tiêu	Năm 2017	Năm 2018	Ghi Chú
1. Chỉ tiêu về khả năng thanh toán			
Hệ số thanh toán ngắn hạn			
- Tài sản ngắn hạn/Nợ ngắn hạn	2,31	2,25	
Hệ số thanh toán nhanh			
- Tài sản ngắn hạn - Hàng tồn kho / Nợ ngắn hạn	2,31	2,25	
2. Chỉ tiêu về cơ cấu vốn			
Hệ số Nợ/ Tổng tài sản	0,31	0,33	
Hệ số Nợ/ Vốn chủ sở hữu	0,45	0,5	
3. Chỉ tiêu về năng lực hoạt động			
Doanh thu thuần/ Tổng tài sản	0,12	0,13	
4. Chỉ tiêu về khả năng sinh lời			
Hệ số lợi nhuận sau thuế/ Doanh thu thuần	0,1	0,1	
Hệ số lợi nhuận sau thuế/ Vốn chủ sở hữu	0,01	0,02	
Hệ số lợi nhuận sau thuế/ Tổng tài sản	0,01	0,01	
Hệ số lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh/ Doanh thu thuần	0,11	0,14	

CƠ CẤU CỔ ĐÔNG, THAY ĐỔI VỐN ĐẦU TƯ CỦA CHỦ SỞ HỮU

CỔ PHẦN

Tổng số cổ phần	39.700.000 cổ phần
Loại cổ phần	Toàn bộ là Cổ phần phổ thông
Số lượng cổ phần tự do chuyển nhượng	28.213.147 cổ phần
Số lượng cổ phần hạn chế chuyển nhượng	11.486.853 cổ phần (phong tỏa theo yêu cầu của chủ sở hữu)

CƠ CẤU CỔ ĐÔNG

Tổng số cổ đông	55 cổ đông
Cổ đông lớn (sở hữu trên 5%)	06 cổ đông
Cổ đông nhỏ (sở hữu dưới 5%)	49 cổ đông

CỔ ĐÔNG TỔ CHỨC

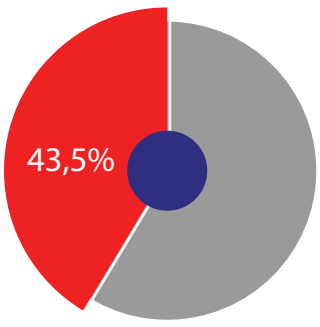

Tập đoàn Geleximco - Công ty CP, ĐKKD số 0100514947 do Sở KH - ĐT Hà Nội cấp 13/04/2007, sửa đổi bổ sung lần thứ 16 ngày 15/06/2017. Địa chỉ: 36 Hoàng Cầu, Q. Đống Đa, TP. Hà Nội. Tỷ lệ góp vốn: 43,5%. Mức góp vốn: 172.705.620.000 đồng

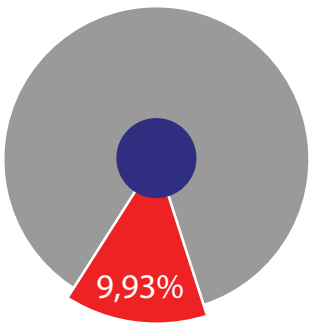

Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư Thái Bình, ĐKKD số 2300740922 do Sở KH - ĐT Hà Nội cấp18/06/2012, sửa đổi bổ sung ngày 23/11/2017. Địa chỉ: Tầng 18, Tòa nhà Geleximco, 36 Hoàng Cầu, Q. Đống Đa, TP. Hà Nội. Tỷ lệ góp vốn: 9,93%. Mức góp vốn: 39.438.530.000 đồng

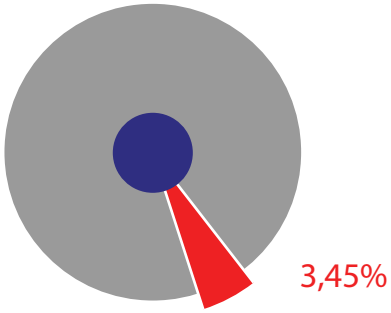

Công ty TNHH MTV QL Nợ và Khai thác tài sản Ngân hàng TMCP An Bình, ĐKKD số 0104394729 do Sở KH - ĐT Hà Nội cấp ngày 18/01/2010, sửa đổi bổ sung ngày 3/6/2015. Địa chỉ: Tầng 2, tòa nhà GELEXIMCO, 36 Hoàng Cầu, Q Đống Đa, TP. Hà Nội. Tỷ lệ góp vốn: 3,45%. Mức góp vốn: 13.700.000.000 đồng.

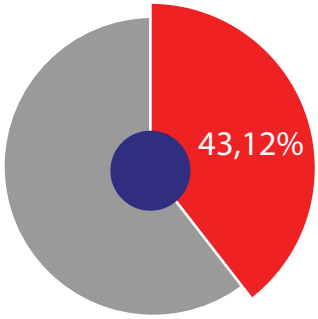

Các cổ đông cá nhân khác
Tỷ lệ góp vốn: 43,12%
Mức góp vốn: 171.155.850.000 đồng

CỔ ĐÔNG LỚN

STT	HỌ TÊN CÁ NHÂN /TỔ CHỨC	THÔNG TIN	ĐỊA CHỈ	TỶ LỆ GÓP VỐN	MỨC GÓP VỐN
1	Tập đoàn GELEXIMCO	ĐKKD số 0100514947 do Sở KH-ĐT Hà Nội cấp ngày 13/04/2007	36 Hoàng Cầu Q.Đống Đa, TP Hà Nội	43,5%	172.705.620.000
2	Vũ Đức Chính	CMND 011389030 cấp 14/08/2010 tại HN	25/61 Thái Thịnh, P. Thịnh Quang, Q. Đống Đa, Hà Nội	5,2%	20.650.000.000
3	Nguyễn Văn Anh	CMND 012617960 cấp ngày 07/11/2012 tại Hà Nội	187 Đại La, Hai Bà Trưng, TP. Hà Nội	6,76%	26.840.950.000
4	Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư Thái Bình	ĐKKD số 2300740922 cấp ngày 28/7/2015 tại Sở KH-ĐT Hà Nội	Tầng 18, tòa nhà Geleximco, 36 Hoàng Cầu, HN	9,93%	39.438.530.000
5	Nguyễn Văn Trung	CMND 012741540 cấp ngày 13/9/2004 tại Hà Nội	P06, tầng 27, tòa T4 Times City, 458 Minh Khai, Hà Nội	9,5%	37.715.000.000
6	Chu Văn Mân	CMND 151489952 cấp ngày 3/8/2009 tại Thái Bình	Số 28G, ngõ 105 Láng Hạ, Đống Đa, Hà Nội	9,5%	37.715.000.000
7	Cổ đông khác			15,61%	63.625.850.000
	Tổng cộng			100%	397.000.000.000

- Cổ đông trong nước: 55 cổ đông sở hữu 100% vốn điều lệ
- Cổ đông tổ chức: 3 cổ đông
- Cổ đông cá nhân: 52 cổ đông
- Cổ đông nhà nước: 0 cổ đông
- Tình hình thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu: ngày 02/11/2018 cổ đông sáng lập là Ngân hàng TMCP An Bình đã thoái toàn bộ vốn khỏi Công ty Cổ phần Chứng khoán An Bình
- Giao dịch cổ phiếu quỹ: Không có

CÁC CHỨNG KHOÁN KHÁC

- Tên Trái phiếu: Trái phiếu Công ty Cổ phần Chứng khoán An Bình
- Mã Trái phiếu: ABS.BOND.2018
- Loại trái phiếu: trái phiếu không chuyển đổi, không có tài sản đảm bảo
- Mệnh giá: 1.000.000 đồng/ TP
- Kỳ hạn: 1 năm
- Lãi suất: cố định 9,5%/ năm
- Giá phát hành: 1.000.000 đồng/ TP
- Phương thức phát hành: Phát hành riêng lẻ theo phương thức bán lẻ trái phiếu
- Đối tượng chào bán: Các tổ chức, cá nhân Việt Nam và tổ chức, cá nhân nước ngoài
- Mục đích phát hành: Tăng quy mô vốn hoạt động
- Thời gian phát hành: Phát hành thành nhiều đợt, bắt đầu từ tháng 4 năm 2018
- Số lượng Trái phiếu tại ngày 31/12/2018: 26.487
- Tổng giá trị theo mệnh giá đã phát hành tại ngày 31/12/2018: 26.487.000.000 đồng

BÁO CÁO PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG

TUÂN THỦ PHÁP LUẬT VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

ABS là công ty cung cấp dịch vụ, không hoạt động sản xuất, do đó không có hoạt động tác động đến môi trường. ABS xây dựng môi trường làm việc trong lành, rác thải được để đúng quy định tại nơi làm việc. Cán bộ nhân viên ABS ý thức được việc cần thiết sử dụng tiết kiệm điện, tắt các thiết bị điện không cần thiết và tiết kiệm giấy viết như sử dụng giấy 2 mặt, thu gom giấy tái chế,... Các phòng Hành chính, Truyền thông, Kiểm soát nội bộ phối hợp nhau thành lập tổ giám sát, đôn đốc việc thực hiện môi trường văn phòng làm việc XANH – SẠCH – CHUYÊN NGHIỆP và xây dựng chương trình thi đua khen thưởng, biểu dương cá nhân thực hiện xuất sắc.

CHÍNH SÁCH LIÊN QUAN ĐẾN NGƯỜI LAO ĐỘNG

Đầu năm 2018, ABS có 79 cán bộ nhân viên. Đến cuối năm 2018, số lượng cán bộ nhân viên là 91 người. Mức lương trung bình đối với người lao động là trên 15 triệu đồng/người.

Năm 2018, cán bộ nhân viên ABS vẫn tích cực chủ động tham gia các khoá học về chứng khoán tại Trung tâm Nghiên cứu khoa học và Đào tạo Chứng khoán của Uỷ ban Chứng khoán Nhà nước. Bên cạnh đó, các bộ phận trong công ty thường xuyên duy trì tổ chức đào tạo nội bộ nâng cao năng lực chuyên môn để đáp ứng yêu cầu công việc như kỹ năng phân tích thị trường, kỹ năng phân tích báo cáo tài chính doanh nghiệp, kỹ năng nghiệp vụ lưu ký,... Nhờ đó, cán bộ nhân viên luôn đảm bảo được trang bị đầy đủ kiến thức chuyên sâu về chuyên môn cũng như nghiệp vụ chứng khoán.

Ngoài ra, để gắn kết giữa người lao động và người sử dụng lao động, Công đoàn và Công ty đã cùng phối hợp tổ chức 03 chương trình "Đối thoại Người lao động" và 01 chương trình "Hội nghị Người lao động". Bốn chương trình này chính là cầu nối trực tiếp giữa cán bộ nhân viên và công ty. Tiếp nối hiệu quả của những năm trước đây, việc tổ chức những chương trình này không chỉ giúp đẩy mạnh phong trào tập thể của ABS, mà còn giúp tăng cường tinh thần gắn bó giữa các cán bộ nhân viên với nhau cũng như thắt chặt sự gắn kết giữa cán bộ nhân viên với công ty.

TRÁCH NHIỆM VỚI CỘNG ĐỒNG

Tiếp nối truyền thống tương thân tương ái, ABS đã phối hợp với Tập đoàn GELEXIMCO phát tặng 1.000 suất cơm và nhiều phần quà có giá trị cho các bệnh nhân tại Viện Huyết học – Truyền máu Trung Ương, Hà Nội.

Với truyền thống chia sẻ với cộng đồng, ABS đã thực hiện rất nhiều chương trình từ thiện như ủng hộ đồng bào lũ lụt, nhiệt tình tham gia hưởng ứng chương trình "Giọt máu nghĩa tình" do Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội tổ chức, tài trợ chương trình mổ tim bẩm sinh và khắc phục dị tật hở hàm ếch cho trẻ em nghèo có hoàn cảnh khó khăn, phát động chương trình thiện nguyện cùng Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội ủng hộ đồng bào lũ lụt miền Trung sau cơn bão số 12,…

Bên cạnh đó, ABS đã phối hợp với Tập đoàn GELEXIMCO trao tặng 1.000 suất cơm và nhiều phần quà, mỗi phần quà có giá trị 500.000đ cho các bệnh nhân tại Viện Huyết học – Truyền máu Trung Ương, Hà Nội. Dẫn đầu đoàn từ

NGÂN HÀNG Nghĩa Cử Cao Đẹp SUẤT ĂN

thiện có ông Trương Ngọc Lân – Tổng Giám đốc ABS và một số cán bộ đại diện của Tập đoàn GELEXIMCO. Mặc dù không có giá trị lớn về mặt vật chất, nhưng mỗi suất cơm được ABS phối hợp với Tập đoàn GELEXIMCO trao tặng tại bệnh viện này lại là món quà thiết thực, sẻ chia bớt phần nào hoàn cảnh khó khăn của mỗi bệnh nhân nghèo trong hành trình chiến đấu với bệnh tật.

Đến đây, chúng tôi mới tận mắt chứng kiến nhiều bệnh nhân có trường hợp đặc biệt khó khăn, rất nhiều bệnh nhân ở các vùng quê xa xôi và có hoàn cảnh sống khác nhau. Có người nhà bệnh nhân phải nhịn ăn để tiết kiệm tiền chữa bệnh cho con. Trong đó rất nhiều người phải sống chung với căn bệnh cả đời và định kỳ phải đến viện điều trị. Những suất cơm tình thương này không chỉ giải quyết vấn đề về cung cấp chất dinh dưỡng để tăng cường sức đề kháng cơ thể, mà còn là một liệu pháp tâm lý có tác dụng rất lớn, hỗ trợ cho các bệnh nhân trong quá trình được các y, bác sĩ điều trị.

Xúc động trước tấm lòng của cán bộ nhân viên ABS và Tập đoàn GELEXIMCO,

các gia đình bệnh nhân cũng như đội ngũ y bác sĩ của viện Huyết học truyền máu Trung ương đã gửi lời cảm ơn sâu sắc tới toàn thể cán bộ nhân viên, đã dành tấm lòng, thời gian đến chia sẻ với các bệnh nhân nơi đây, giúp khuyến khích, động viên các gia đình vững tin, kiên trì hơn trong cuộc sống chống chọi lại bệnh tật hiểm nguy. Một trong số các bệnh nhân khi nhận được suất ăn đã xúc động nói: "Việc tài trợ suất ăn từ thiện của anh chị cũng như các nhà hảo tâm khác là nghĩa cử rất cảm động".

Hoạt động phát tặng cơm tại bệnh viện là một trong những hoạt động thiện nguyện mà Ban Lãnh đạo ABS dự kiến thực hiện hàng năm để lan tỏa tinh thần tương thân tương ái tới toàn thể Cán bộ nhân viên công ty, cũng như thể hiện được trách nhiệm của doanh nghiệp với cộng đồng và vì sự phát triển chung của toàn xã hội. Trong thời gian sắp tới, ABS dự kiến tham gia nhiều hoạt động từ thiện hơn nữa với hy vọng việc làm ý nghĩa này chung tay tiếp thêm nguồn sinh lực giúp đỡ các trường hợp khó khăn.

ĐÁNH GIÁ CỦA HĐQT VỀ HOẠT ĐỘNG CÔNG TY

ĐÁNH GIÁ CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VỀ CÁC MẶT HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

Thị trường chứng khoán Việt Nam khởi đầu năm 2018 thuận lợi khi ngay trong Quý 1, chỉ số Vn-Index đã dễ dàng chinh phục cột mốc 1.000 điểm và thậm chí là đỉnh lịch sử 1.200 điểm. Đến đầu Quý 2, những lo ngại về chiến tranh thương mại leo thang trên toàn thế giới, xu hướng siết chặt dòng tiền, tăng lãi suất, cũng như tăng trưởng kinh tế toàn cầu có thể "hạ nhiệt" đã ảnh hưởng không nhỏ tới thị trường tài chính toàn cầu và Việt Nam cũng không ngoại lệ. Chỉ số Vn-Index từ vùng đỉnh 1.200 điểm đã "lao dốc" xuống vùng 900 điểm trong ba quý cuối năm, tương ứng mức điều chỉnh khoảng 25%.

Trong bối cảnh đó, căn cứ trên điểm mạnh, điểm yếu cũng như đánh giá một cách thận trọng về các cơ hội và khả năng chấp nhận rủi ro của ABS, Hội đồng quản trị ABS đã đề ra phương hướng, chiến lược phù hợp để Ban điều hành chủ động triển khai nhằm đạt được kết quả kinh doanh hiệu quả nhất, cụ thể:

- Doanh thu: 85,22 tỷ đồng
- Chi phí kinh doanh: 39,83 tỷ đồng
- Chi phí hoạt động : 34 tỷ đồng
- Lợi nhuận trước thuế đạt: 11,23 tỷ đồng (đạt 56,4% so với kế hoạch).

Lợi nhuận năm 2018 được mang lại từ các hoạt động kinh doanh chính như: môi giới chứng khoán, cung cấp sản phẩm tài chính hỗ trợ cho các nhà đầu tư.

ĐÁNH GIÁ CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VỀ HOẠT ĐỘNG CỦA BAN GIÁM ĐỐC CÔNG TY

Căn cứ vào kết quả thực tế tình hình thực hiện hoạt động kinh doanh, Hội đồng Quản trị đánh giá về hoạt động của Ban Tổng Giám đốc như sau:

1. Đã tích cực, chủ động trong việc đề xuất kế hoạch kinh doanh, các giải pháp đột phá nhằm nâng cao hiệu quả kinh doanh trình Hội đồng Quản trị; nghiêm túc và nỗ lực triển khai một cách có hiệu quả các chủ trương chính sách và các chỉ đạo của Hội đồng Quản trị;

2. Đã tích cực chủ động trong việc rà soát, xây dựng chức năng nhiệm vụ của các Khối, Phòng và đơn vị phù hợp với nhu cầu và thực tiễn kinh doanh; cập nhật và xây dựng cơ bản hệ thống quy chế, quy trình phù hợp với quy định của pháp luật hiện hành. Điều lệ Công ty đã được Đại hội đồng cổ đông thông qua và đáp ứng thực tiễn hoạt động kinh doanh của Công ty;

3. Chủ động trong việc xây dựng và đào tạo đội ngũ nhân sự có chất lượng, phù hợp và đáp ứng yêu cầu quản trị và hoạt động kinh doanh của Công ty;

4. Mặc dù tình hình kinh doanh có nhiều biến động, Công ty đã giữ vững và tăng thị phần đối với nhiều nhóm sản phẩm chủ chốt, đồng thời mở rộng và tăng cường sự vững mạnh của mạng lưới phân phối và cơ bản đã đạt được các mục tiêu kinh doanh do Đại hội đồng cổ đông đề ra;

5. Từng bước xây dựng hệ thống công nghệ thông tin đảm bảo an toàn, hỗ trợ hiệu quả cho hoạt động kinh doanh và theo hướng hiện đại hóa. Công tác quản trị rủi ro tiếp tục được chú trọng và triển khai có hiệu quả;

6. Tích cực, chủ động và triển khai có hiệu quả hoạt động xử lý nợ khó đòi của Công ty; Trong quá trình hoạt động, Ban Tổng Giám đốc đã tuân thủ theo các quy định của pháp luật, Điều lệ Công ty, Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông, Nghị quyết của Hội đồng Quản trị, Quyết định và chỉ đạo của Chủ tịch Hội đồng Quản trị.

CÁC KẾ HOẠCH ĐỊNH HƯỚNG CỦA HĐQT

Dựa trên những dự báo thị trường chứng khoán năm 2019 (thuận lợi, khó khăn), điểm mạnh, điểm yếu của ABS, Hội đồng quản trị xác định phương hướng kinh doanh năm 2019, cụ thể:

- Tiếp tục duy trì hoạt động môi giới bán lẻ, tận dụng các cơ hội thị trường nhằm tối đa hóa hiệu quả hoạt động kinh doanh.
- Phát triển hoạt động ngân hàng đầu tư, trong đó phát triển thị trường ngách (thị trường trái phiếu doanh nghiệp sơ cấp và thứ cấp); qua đó đẩy mạnh hoạt động tư vấn trái phiếu, bảo lãnh phát hành trái phiếu...

Năm 2019, Hội đồng Quản trị đề xuất trình Đại hội đồng cổ đông các chỉ tiêu kế hoạch kinh doanh chủ yếu như sau:

- Doanh thu: 87,27 tỷ đồng
- Chi phí kinh doanh: 30,59 tỷ đồng
- Chi phí hoạt động: 36,68 tỷ đồng
- Lợi nhuận: 20 tỷ đồng.

BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH

Đơn vị tính: đồng

STT	Chỉ tiêu	Thực hiện 2017	Kế hoạch 2018	Thực hiện thực tế 2018	Thực hiện sổ sách 2018	So sánh TH 2018/TH 2017	So sánh TH 2018/KH 2018
1	Kết quả	8.753.216.803	19.911.635.034	18.809.649.258	11.227.257.968	128%	56%
2	Doanh thu kinh doanh	74.386.602.908	90.853.480.843	85.223.958.993	85.223.958.993	115%	93%
3	Chi phí kinh doanh	32.795.422.623	32.820.357.609	34.097.631.999	39.832.077.506	121%	121%
4	Chi phí hoạt động	32.919.076.331	38.121.488.200	32.137.201.509	33.985.147.292	103%	89%

Hoạt động sản xuất kinh doanh năm 2018 thực tế đạt 94,4% so với kế hoạch và tăng trưởng 115% so với thực hiện năm 2017. Tuy nhiên, do phải trích lập khoản dự phòng 5,7 tỷ nên mức lợi nhuận ghi nhận sổ sách sau kiểm toán là 11,2 tỷ đồng.

NHỮNG TIẾN BỘ CÔNG TY ĐÃ ĐẠT ĐƯỢC

- Tổng số tài khoản mở đến 31/12/2018: 32.630 tài khoản, trong đó số tài khoản mở mới trong năm 2018 là 1.561 tài khoản, tăng thêm 5% so với số đầu kỳ là 31.069 tài khoản. Tỷ lệ tài khoản có giao dịch trong năm đạt 13%.

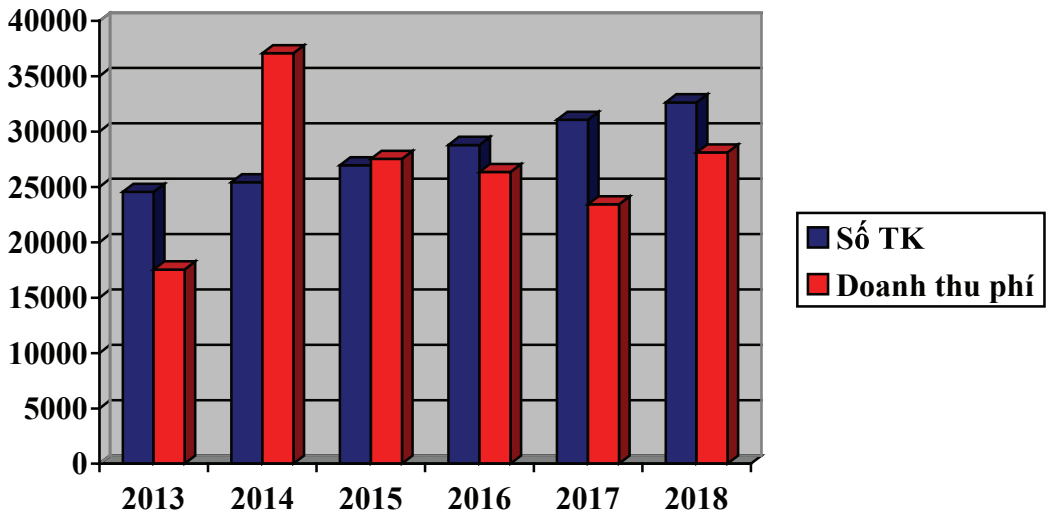

- Doanh thu hoạt động của công ty đạt 93% so với kế hoạch và tăng 15% so với năm 2017. Chi phí hoạt động (chi phí quản lý doanh nghiệp) thực tế thấp, ở mức 89% so với kế hoạch thể hiện sự quản lý hiệu quả của Ban điều hành.

- Chi phí kinh doanh vẫn còn cao, chiếm 121% so với kế hoạch chủ yếu do hoạt động tự doanh trên cơ sở chênh lệch giảm đánh giá lại tài sản FVTPL vào cuối kỳ năm 2018.
- Chương trình Hợp lực chung với các công ty con trong tập đoàn gặt hái những kết quả đáng kể và hiệu quả. Trong đó, ABS chủ động kết nối với các công ty con trong tập đoàn xây dựng các sản phẩm cho vay hiệu quả đối với khách hàng của ABS, đồng thời ABS đẩy mạnh các chương trình ưu đãi đối với khách hàng và CBNV của Tập đoàn.
- Sửa đổi, ban hành quy chế môi giới và lựa chọn dịch vụ môi giới phù hợp với thực tiễn và cạnh tranh trên TTCK, thu hút một số nhân tố, cá nhân, tập thể môi giới mới.
- Hoạt động tư vấn tài chính mở rộng và đa dạng hóa nhiều doanh nghiệp và nhiều dịch vụ.
- Triển khai nghiệp vụ đại lý phát hành trái phiếu 624 tỷ cho Tập đoàn Geleximco. Đây là lần đầu tiên ABS thực hiện nghiệp vụ đại lý phát hành và phân phối trái phiếu tạo nền tảng cho việc phát triển các dịch vụ trái phiếu doanh nghiệp theo định hướng của công ty từ năm 2018.

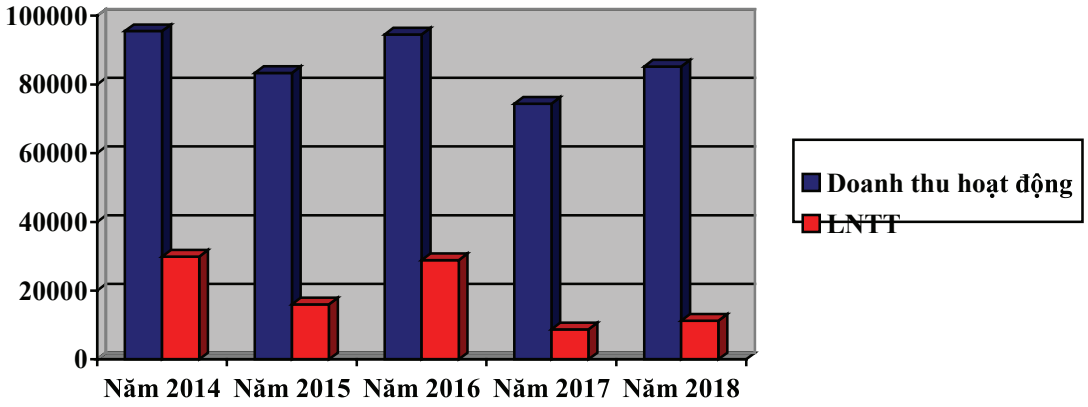

TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

CHỈ SỐ TÀI CHÍNH	Tại ngày 01/01/2018	Tại ngày 31/12/2018
Chỉ tiêu về khả năng thanh toán (lần)		
Tổng tài sản/ Tổng nợ phải trả	3,24	2,99
Tổng tài sản/ Tổng nợ ngắn hạn	2,31	2,25
Tổng tiền và các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn/ Tổng tài sản	0,25	0,19
Chỉ tiêu về khả năng sinh lời (lần)		
Hệ số lợi nhuận sau thuế/ Doanh thu thuần	0,1	0,1
Hệ số lợi nhuận sau thuế/ Tổng tài sản	0,013	0,014
Hệ số lợi nhuận sau thuế/ Vốn chủ sở hữu	0,18	0,22

Cuối năm 2018, quy mô tổng tài sản của ABS không biến động mạnh, đạt gần 636 tỷ đồng tăng nhẹ 3,4% so với cuối năm 2017. Hiệu quả sử dụng tài sản được cải thiện so với năm 2017 khi ROA năm 2018 đạt 1,4%.
Tổng Nợ phải trả của ABS cũng không biến động nhiều và có tỷ lệ hợp lý trong cơ cấu nguồn vốn, chiếm khoảng 33% tổng tài sản và chỉ bằng 50% vốn chủ sở hữu.

NHỮNG CẢI TIẾN ĐẠT ĐƯỢC VỀ CƠ CẤU TỔ CHỨC, CHÍNH SÁCH, QUẢN LÝ

Trong năm 2018, nhận thức được những khó khăn, thách thức của nền kinh tế và biến động của thị trường chứng khoán, Ban Tổng Giám đốc đã thực hiện các biện pháp đối ứng linh hoạt, duy trì ổn định hoạt động phát triển kinh doanh với hiệu suất tối đa.

- Ban hành Cơ cấu tổ chức và Quy định về chức năng, nhiệm vụ của các đơn vị thuộc ABS nhằm hợp lý hóa và nêu cao vai trò, nhiệm vụ, chức năng của mỗi bộ phận trong công việc.
- Ban hành Nội quy lao động 2018, đảm bảo phù hợp với Bộ Luật Lao động hiện tại.
- Thực hiện rà soát lại toàn bộ hệ thống Quy trình, Quy chế, ban hành mới hoặc sửa đổi bổ sung các quy trình hướng dẫn nghiệp vụ nhằm đáp ứng yêu cầu thay đổi của cơ chế chính sách pháp luật và phù hợp hơn với tổ chức hoạt động kinh doanh của công ty.
- Thường xuyên tổ chức các buổi đào tạo, bồi dưỡng nhằm nâng cao kiến thức. Thực hiện thường xuyên đánh giá định kỳ chất lượng nhân viên và mức độ hoàn thành công việc nhằm nâng cao tính chuyên nghiệp của đội ngũ cán bộ nhân viên.

KẾ HOẠCH PHÁT TRIỂN TRONG TƯƠNG LAI

CÁC ĐIỂM MẠNH VÀ THUẬN LỢI

- Tính đến 31/12/2018, số điểm giao dịch của ABS là 8 điểm gồm: Hà Nội, TP. HCM, Hải Phòng, Đà Nẵng, Vũng Tàu, Thái Bình, Bắc Ninh, Huế.
- Tuy quy mô vốn không lớn nhưng ABS hoạt động kinh doanh hiệu quả với hiệu suất sử dụng vốn khá tốt, cụ thể là tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên vốn lưu động bình quân trong năm 2018 đạt 9%.
- ABS được đánh giá là công ty chứng khoán có thương hiệu lâu năm và uy tín trên thị trường, hoạt động cốt lõi bền vững với lĩnh vực môi giới và tư vấn hoạt động khá hiệu quả. Thị phần môi giới của ABS ước tính khoảng 0,5% toàn thị trường. Mức xếp hạng chung đối với ABS dự kiến ở vị trí khoảng 30 trong số các công ty chứng khoán đang hoạt động tại thị trường chứng khoán Việt Nam. Hoạt động tư vấn tài chính doanh nghiệp được mở rộng, trong đó nổi trội là hoạt động tư vấn thoái vốn/giảm vốn cho Tập đoàn Điện lực Việt Nam và các công ty thành viên, đem lại nhiều hợp đồng tư vấn có giá trị lớn cho ABS.
- ABS đã xây dựng được cơ sở khách hàng ổn định, với tổng số gần 33.000 tài khoản với mạng lưới có mặt tại 8 tỉnh, thành phố, mang lại nguồn thu ổn định từ phí và lãi vay.
- Về nhân sự và quản trị: Số lượng nhân viên của ABS tính đến thời điểm 31/12/2018 là 91 người. Số lượng nhân viên thuộc mức trung bình trong nhóm 30 công ty chứng khoán lớn nhất. Đây là nguồn nhân lực có chất lượng, gắn bó lâu dài với ABS.
- Hệ thống quản trị nội bộ của ABS khá chặt chẽ và hiệu quả. ABS hoạt động kinh doanh có lãi để chia cổ tức cho cổ đông và tạo tiền đề cho một giai đoạn phát triển mới.
- Có hậu thuẫn tốt từ HĐQT và Tập đoàn.

CÁC ĐIỂM YẾU VÀ KHÓ KHĂN

ABS có vốn điều lệ 397 tỷ đồng, thuộc nhóm các công ty có vốn trung bình, xếp khoảng thứ 34 trên thị trường về vốn điều lệ và xếp thứ 27 về vốn lưu động tính trên gần 80 công ty chứng khoán đang hoạt động. Vì vậy, ABS chưa hoàn toàn chủ động trong việc mở rộng hoạt động cung cấp dịch vụ tài chính cho khách hàng, khó khăn cho việc triển khai các sản phẩm mới (giao dịch trong ngày, chứng khoán phái sinh) đòi hỏi phải có nguồn vốn chủ sở hữu lớn. Nguồn vốn kinh doanh dành cho hoạt động giao dịch ký quỹ còn hạn chế, chủ yếu dựa vào nguồn vốn chủ sở hữu và hợp tác với ABBANK. Chính sách phúc lợi cho nhân viên chưa được cải thiện nhiều nên việc thu hút và giữ chân cán bộ có năng lực còn khó khăn, luôn phải đối mặt với sự biến động lớn của nhân sự. Hệ thống công nghệ thông tin (phần mềm và hạ tầng) phục vụ giao dịch cho khách hàng của ABS chưa cạnh tranh được với các CTCK khác. Hiện tại, một số CTCK công bố chiến lược phát triển công nghệ thông tin phục vụ khách hàng theo hướng Fintech.

ĐỊNH HƯỚNG VÀ MỤC TIÊU PHÁT TRIỂN

Căn cứ trên điểm mạnh, điểm yếu cũng như đánh giá một cách thận trọng về các cơ hội và khả năng chấp nhận rủi ro của ABS trên thị trường chứng khoán Việt Nam, căn cứ định hướng chỉ đạo của HĐQT, Ban Giám đốc ABS xác định rõ năm 2019 sẽ triển khai theo định hướng phát triển như sau:

- Tập trung đẩy mạnh và phát triển hoạt động Ngân hàng đầu tư, trong đó chú trọng phát triển thị trường ngách (thị trường trái phiếu doanh nghiệp sơ cấp và thứ cấp). Thông qua đó, đẩy mạnh hoạt động tư vấn trái phiếu, bảo lãnh phát hành trái phiếu, bán lẻ/bán lô các sản phẩm trái phiếu…
- Tiếp tục duy trì hoạt động môi giới bán lẻ, tận dụng các cơ hội thị trường nhằm tối đa hóa hiệu quả hoạt động kinh doanh.
- Tăng cường và đẩy mạnh các hoạt động tín dụng và cho vay thông qua việc: mở rộng quy mô cho vay, thúc đẩy các hoạt động tạo nguồn, tăng cường quản lý rủi ro và các biện pháp kiểm soát cho vay.
- Tiếp tục phát huy và triển khai các chương trình hợp lực chung cùng tập đoàn nhằm đạt được mục tiêu hiệu quả và gắn kết.
- Tập trung đầu tư phát triển công nghệ giao dịch, công nghệ online, đồng thời quản lý và vận hành các thiết bị CNTT, hệ thống giao dịch, tổng đài, internet, kết nối tới các Sở đảm bảo thông suốt, tốc độ và bảo mật.

Thay mặt Ban điều hành ABS
Tổng Giám đốc

Trương Ngọc Lân

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN AN BÌNH

Tầng 16, Tòa nhà Geleximco, Số 36 Phố Hoàng Cầu,
Phường Ô Chợ Dừa, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Chứng khoán An Bình (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Chứng khoán An Bình được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103013960 do Sở kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 26/9/2006 và hoạt động theo Giấy phép hoạt động kinh doanh chứng khoán số 16/UBCK-GPHĐKD do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 29 tháng 09 năm 2006, Giấy phép điều chỉnh số 178/UBCK-GP do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 10 tháng 12 năm 2008, Giấy phép điều chỉnh số 365/UBCK-GP do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 02 tháng 11 năm 2010, Giấy phép điều chỉnh số 19/GPĐC-UBCK ngày 26 tháng 02 năm 2018.

Trụ sở của Công ty tại: Tầng 16, Tòa nhà Geleximco, Số 36 Phố Hoàng Cầu, Phường Ô Chợ Dừa, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông	Vũ Văn Tiền	Chủ tịch	
Ông	Đào Mạnh Kháng	Ủy viên	Miễn nhiệm ngày 19/04/2018
Bà	Nguyễn Thị Hương	Ủy viên	
Ông	Trương Ngọc Lân	Ủy viên	
Bà	Vũ Thị Hương	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 19/04/2018
Bà	Trần Kim Khánh	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 19/04/2018

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông	Trương Ngọc Lân	Tổng Giám đốc	
Ông	Chu Tuấn An	Phó Tổng Giám đốc	
Bà	Giang Hồng Hạnh	Kế toán trưởng	Bổ nhiệm ngày 16/10/2018
Bà	Phạm Thị Vân	Kế toán trưởng	Miễn nhiệm ngày 16/10/2018

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà	Chu Thị Hường	Trưởng ban	
Bà	Vũ Thị Hương Trà	Ủy viên	
Ông	Nguyễn Minh Quang	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 19/04/2018

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng đối với công ty chứng khoán và các quy định hiện hành có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định pháp lý của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2018, kết quả hoạt động, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018, phù hợp với Chuẩn mực, Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng đối với công ty chứng khoán và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06 tháng 10 năm 2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

Trương Ngọc Lân
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 25 tháng 01 năm 2019

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc**
Công ty Cổ phần Chứng khoán An Bình

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Chứng khoán An Bình được lập ngày 25 tháng 01 năm 2019, từ trang 05 đến trang 40, bao gồm: Báo cáo tình hình tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Báo cáo kết quả hoạt động, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ, Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng đối với công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Chứng khoán An Bình tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, cũng như kết quả hoạt động, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng đối với công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam

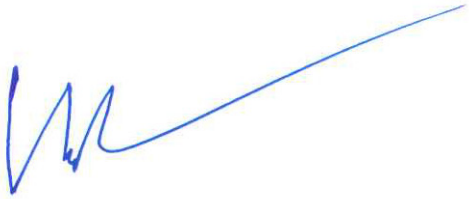

Mai Quang Hợp	**Mai Quang Hợp**
Phó Tổng Giám đốc	Kiểm toán viên
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán	Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
Số: 1320-2018-126-1	Số: 1320-2018-126-1

Hà Nội, ngày 20 tháng 03 năm 2019

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Mã số		TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
100	**A.**	**TÀI SẢN NGẮN HẠN**		**478.393.536.918**	**438.359.240.368**
110	**I.**	**Tài sản tài chính**		**473.850.237.106**	**434.786.738.373**
111	1.	Tiền và các khoản tương đương tiền	4	32.455.984.291	69.979.501.559
111.1	1.1	Tiền		32.165.984.291	29.689.501.559
111.2	1.2	Các khoản tương đương tiền		290.000.000	40.290.000.000
112	2.	Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	5	86.769.657.354	84.204.524.408
114	4.	Các khoản cho vay	5	337.536.751.513	277.226.060.597
116	6.	Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp	6	(25.555.765.576)	(19.821.320.069)
117	7.	Các khoản phải thu	7	37.666.675.000	18.260.102.060
117.1	7.1	Phải thu bán các tài sản tài chính		37.646.375.000	17.130.425.560
117.2	7.2	Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính		20.300.000	1.129.676.500
117.3	7.2.1	Phải thu cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận		20.300.000	1.129.676.500
118	8.	Trả trước cho người bán		165.319.000	394.162.237
119	9.	Phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp	7	2.457.709.632	2.190.668.572
122	12.	Các khoản phải thu khác	7	5.871.756.112	5.870.889.229
129	13.	Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu	8	(3.517.850.220)	(3.517.850.220)
130	**II.**	**Tài sản ngắn hạn khác**		**4.543.299.812**	**3.572.501.995**
131	1.	Tạm ứng		838.298.100	658.441.000
133	3.	Chi phí trả trước ngắn hạn		2.903.319.486	1.531.416.612
136	6.	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		401.747.292	396.228.788
137	7.	Tài sản ngắn hạn khác		399.934.934	986.415.595
200	**B.**	**TÀI SẢN DÀI HẠN**		**157.256.025.662**	**176.408.457.263**
210	**I.**	**Tài sản tài chính dài hạn**		**9.600.000.000**	**20.000.000.000**
212	2.	Các khoản đầu tư	9	9.600.000.000	20.000.000.000
212.4	2.4	Đầu tư dài hạn khác		9.600.000.000	20.000.000.000
220	**II.**	**Tài sản cố định**		**132.306.022.764**	**142.377.642.685**
221	1.	Tài sản cố định hữu hình	10	2.398.073.609	11.637.565.974
222	-	*Nguyên giá*		*15.264.168.424*	*26.908.493.211*
223a	-	*Giá trị hao mòn luỹ kế*		*(12.866.094.815)*	*(15.270.927.237)*
227	3.	Tài sản cố định vô hình	11	129.907.949.155	130.740.076.711
228	-	*Nguyên giá*		*157.496.618.798*	*157.496.618.798*
229a	-	*Giá trị hao mòn luỹ kế*		*(27.588.669.643)*	*(26.756.542.087)*
250	**V.**	**Tài sản dài hạn khác**		**15.350.002.898**	**14.030.814.578**
251	1.	Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn		843.605.000	752.188.416
254	4.	Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	12	14.506.397.898	13.278.626.162
270		**TỔNG CỘNG TÀI SẢN**		**635.649.562.580**	**614.767.697.631**

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018
(tiếp theo)

Mã số		NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
300	**C.**	**NỢ PHẢI TRẢ**		**212.385.685.038**	**190.024.987.222**
310	**I.**	**Nợ phải trả ngắn hạn**		**212.385.685.038**	**190.024.987.222**
311	1.	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	13	160.314.320.109	143.892.614.419
312	1.1	Vay ngắn hạn		160.314.320.109	143.892.614.419
316	3.	Trái phiếu phát hành ngắn hạn	14	26.487.000.000	40.029.000.000
318	6.	Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	15	1.055.096.221	1.003.202.295
320	8.	Phải trả người bán ngắn hạn		452.382.506	392.496.075
321	9.	Người mua trả tiền trước ngắn hạn		381.371.481	715.079.957
322	10.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16	674.053.010	853.934.765
323	11.	Phải trả người lao động		956.865.383	869.706.702
324	12.	Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên		21.267.200	16.459.920
325	13.	Chi phí phải trả ngắn hạn	17	1.733.431.617	1.906.535.550
328	16.	Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn		156.000.000	166.000.000
329	17.	Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	18	20.153.897.511	179.957.539
400	**D.**	**VỐN CHỦ SỞ HỮU**		**423.263.877.542**	**424.742.710.409**
410	**I.**	**Vốn chủ sở hữu**	**19**	**423.263.877.542**	**424.742.710.409**
411	1.	Vốn đầu tư của chủ sở hữu		397.000.000.000	397.000.000.000
411.1	1.1	Vốn góp của chủ sở hữu		397.000.000.000	397.000.000.000
411.1a		Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		397.000.000.000	397.000.000.000
412	2.	Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý		(10.400.000.000)	-
414	4.	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ		4.869.146.569	4.483.556.057
415	5.	Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ		4.869.146.569	4.483.556.057
417	7.	Lợi nhuận chưa phân phối		26.925.584.404	18.775.598.295
417.1	7.1	Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện		35.913.526.111	27.212.399.562
417.2	7.2	Lợi nhuận chưa thực hiện		(8.987.941.707)	(8.436.801.267)
440		**TỔNG CỘNG NỢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU**		**635.649.562.580**	**614.767.697.631**

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Mã số		CHỈ TIÊU	Thuyết minh	31/12/2018	01/01/2018
	A.	**TÀI SẢN CỦA CÔNG TY CHỨNG KHOÁN VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT**			
008	8.	Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của công ty chứng khoán	20	47.291.280.000	34.229.670.000
009	9.	Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của công ty chứng khoán	21	190.000	1.050.020.000
012	12.	Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của công ty chứng khoán	22	47.363.120.000	84.681.640.000
	B.	**TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG**			
021	1.	Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của Nhà đầu tư	23	4.039.556.220.000	3.673.614.940.000
021.1	*a.*	*Tài sản tài chính giao dịch dự do chuyển nhượng*		*3.277.536.190.000*	*3.048.616.310.000*
021.2	*b.*	*Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng*		*20.864.230.000*	*17.134.450.000*
021.3	*c.*	*Tài sản tài chính giao dịch cầm cố*		*720.760.420.000*	*578.701.380.000*
021.5	*e.*	*Tài sản tài chính chờ thanh toán*		*20.395.380.000*	*29.162.800.000*
022	2.	Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Nhà đầu tư	24	1.158.540.000	28.860.700.000
022.1	*a.*	*Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng*		*1.088.540.000*	*28.860.700.000*
022.2	*b.*	*Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng*		*70.000.000*	-
026	7.	Tiền gửi của khách hàng	25	152.465.894.793	230.708.088.672
027	7.1	Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		152.459.228.643	230.701.422.522
030	7.4	Tiền gửi của Tổ chức phát hành chứng khoán		6.666.150	6.666.150
031	8.	Phải trả Nhà đầu tư về tiền giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	26	152.459.228.643	230.691.297.908
031.1	*8.1*	*Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý*		*152.459.228.643*	*230.691.297.908*
035	12.	Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	27	6.666.150	6.666.150

Nguyễn Việt Cường	**Giang Hồng Hạnh**	**Trương Ngọc Lân**
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 25 tháng 01 năm 2019

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

Mã số		CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
	I.	**DOANH THU HOẠT ĐỘNG**			
01	1.1	Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)		7.440.997.532	4.358.933.950
01.1		a. Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL	29.a)	3.799.389.179	1.552.440.541
01.2		b. Chênh lệch tăng về đánh giá lại các TSTC FVTPL	29.b)	3.150.018.601	201.167.698
01.3		c. Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL	29.c)	491.589.752	2.605.325.711
03	1.3	Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	29.c)	34.738.428.524	36.568.579.364
06	1.6	Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán		28.116.863.084	23.416.451.986
07	1.7	Doanh thu nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán		7.467.042.413	122.345.846
08	1.8	Doanh thu nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán		-	300.000.000
09	1.9	Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán		2.062.601.932	1.968.948.893
10	1.10	Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính		1.992.909.091	2.424.545.455
11	1.11	Thu nhập hoạt động khác	29.d)	3.405.116.417	5.226.797.414
20		**Cộng doanh thu hoạt động**		**85.223.958.993**	**74.386.602.908**
	II.	**CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG**			
21	2.1	Lỗ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)		4.576.526.253	5.805.568.589
21.1		a. Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL	29.a)	875.367.212	1.128.663.009
21.2		b. Chênh lệch giảm đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL	29.b)	3.701.159.041	4.676.905.580
24	2.4	Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay		15.814.788.707	13.665.788.026
26	2.6	Chi phí hoạt động tự doanh		148.970.363	56.632.499
27	2.7	Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán		12.049.066.130	9.797.206.717
28	2.8	Chi phí nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán		4.799.500.000	-
29	2.6	Chi phí nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán		-	150.000.000
30	2.10	Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán		1.876.354.934	2.020.143.465
31	2.11	Chi phí hoạt động tư vấn tài chính		548.691.001	1.266.905.000
32	2.12	Chi phí các dịch vụ khác	30	18.180.118	33.178.327
40		**Cộng chi phí hoạt động**		**39.832.077.506**	**32.795.422.623**

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

Mã số		CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2018	Năm 2017
				VND	VND
	III.	**DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**			
44	3.1	Doanh thu khác về đầu tư		125.018.964	-
50		**Cộng doanh thu hoạt động tài chính**		**125.018.964**	**-**
62	**VI.**	**CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN**	**31**	**33.985.147.292**	**32.919.076.331**
70	**VII.**	**KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG**		**11.531.753.159**	**8.672.103.954**
	VIII.	**THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC**			
71	8.1	Thu nhập khác	32	8.209.778.142	93.079.929
72	8.2	Chi phí khác	33	8.514.273.333	11.967.080
80		**Cộng kết quả hoạt động khác**		**(304.495.191)**	**81.112.849**
90	**IX.**	**TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ**		**11.227.257.968**	**8.753.216.803**
91	9.1	Lợi nhuận đã thực hiện		11.778.398.408	13.228.954.685
92	9.2	Lợi nhuận chưa thực hiện		(551.140.440)	(4.475.737.882)
100	**X.**	**CHI PHÍ THUẾ TNDN**	**34**	**2.306.090.835**	**1.041.406.570**
100.1	10.1	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		2.306.090.835	1.041.406.570
200	**XI.**	**LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN**		**8.921.167.133**	**7.711.810.233**
300	**XII.**	**THU NHẬP (LỖ) TOÀN DIỆN KHÁC SAU THUẾ TNDN**			
301	12.1	Lãi/(Lỗ) từ đánh giá lại các tài sản tài chính sẵn sàng để bán		(551.140.440)	(4.475.737.882)
400		**Tổng thu nhập toàn diện**		**(551.140.440)**	**(4.475.737.882)**
500	**XIII.**	**THU NHẬP THUẦN TRÊN CỔ PHIẾU PHỔ THÔNG**			
501	13.1	Lãi cơ bản trên cổ phiếu (Đồng/1 cổ phiếu)	35	225	194

Nguyễn Việt Cường	**Giang Hồng Hạnh**	**Trương Ngọc Lân**
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 25 tháng 01 năm 2019

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2018	Năm 2017
			VND	VND
	I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
01	***1. Lợi nhuận trước thuế thu nhập doanh nghiệp***		***11.227.257.968***	***8.753.216.803***
02	***2. Điều chỉnh cho các khoản***		***16.736.786.467***	***15.952.740.891***
03	- Khấu hao tài sản cố định		1.683.934.433	3.416.629.365
04	- Các khoản dự phòng		5.734.445.507	3.729.297.931
06	- Chi phí lãi vay		10.080.343.200	9.936.490.095
07	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(64.338.318)	-
08	- Dự thu tiền lãi		(697.598.355)	(1.129.676.500)
10	***3. Tăng các chi phí phi tiền tệ***		***3.701.159.041***	***4.676.905.580***
11	- Lỗ đánh giá giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL		3.701.159.041	4.676.905.580
18	***4. Giảm các doanh thu phi tiền tệ***		***(3.150.018.601)***	***(201.167.698)***
19	- Lãi đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL		(3.150.018.601)	(201.167.698)
30	***5. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động***		***(77.810.443.333)***	***(33.586.474.605)***
31	- Tăng (giảm) tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL		(3.116.273.386)	22.146.053.098
33	- Tăng (giảm) các khoản cho vay		(60.310.690.916)	39.500.784.763
35	- (-) Tăng, (+) giảm phải thu bán các tài sản tài chính		(20.515.949.440)	5.085.172.643
36	- (-) Tăng, (+) giảm phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính		1.109.376.500	(579.676.500)
37	- (-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp		(255.749.536)	(407.766.283)
39	- (-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu khác		(866.883)	11.460.000
40	- Tăng (giảm) các tài sản khác		(179.857.100)	(180.367.250)
41	- Tăng (giảm) chi phí phải trả (không bao gồm chi phí lãi vay)		335.880.831	(39.294.162)
42	- Tăng (giảm) chi phí trả trước		(1.371.902.874)	220.814.564
43	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(2.311.609.339)	(4.087.497.078)
44	- Lãi vay đã trả		(10.589.327.964)	(8.854.573.681)
45	- Tăng, (giảm) phải trả cho người bán		288.729.668	95.144.178
46	- Tăng, (giảm) các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên		4.807.280	(2.037.450)
47	- Tăng, (giảm) thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (không bao gồm thuế TNDN)		(179.881.755)	(953.066.569)
48	- Tăng, (giảm) phải trả người lao động		87.158.681	(337.192.913)
50	- Tăng, (giảm) phải trả, phải nộp khác		20.688.261.366	(83.658.203.126)
51	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		1.370.679.813	80.000.000
52	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(2.863.228.279)	(1.626.228.839)
60	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh***		***(49.295.258.458)***	***(4.404.779.029)***

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2018	Năm 2017
			VND	VND
	II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
61	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư và các tài sản khác		-	(1.672.000.000)
62	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác		8.892.035.500	58.100.000
63	3. Tiền chi đầu tư vốn vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết và đầu tư khác		-	(15.000.000.000)
70	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư***		***8.892.035.500***	***(16.613.900.000)***
	III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
73	3. Tiền vay gốc		12.935.544.357.270	5.182.713.296.080
73.2	3.2 Tiền vay khác		12.935.544.357.270	5.182.713.296.080
74	4. Tiền chi trả nợ gốc vay		(12.932.664.651.580)	(5.165.397.762.234)
74.3	4.3 Tiền chi trả gốc nợ vay khác		(12.932.664.651.580)	(5.165.397.762.234)
76	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		-	(10.322.000.000)
80	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính***		***2.879.705.690***	***6.993.533.846***
90	**IV. Tăng (giảm) tiền thuần trong năm**		**(37.523.517.268)**	**(14.025.145.183)**
101	**V. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm**		**69.979.501.559**	**84.004.646.742**
101.1	- Tiền		29.689.501.559	84.004.646.742
101.2	- Các khoản tương đương tiền		40.290.000.000	-
103	**VI. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm**		**32.455.984.291**	**69.979.501.559**
103.1	- Tiền		32.165.984.291	29.689.501.559
103.2	- Các khoản tương đương tiền		290.000.000	40.290.000.000

PHẦN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2018	Năm 2017
			VND	VND
	I. Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng			
01	1. Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng		7.733.492.523.400	6.544.145.248.120
02	2. Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng		(7.698.982.121.050)	(6.069.439.895.500)
07	3. Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng		(110.689.994.297)	(404.295.224.664)
11	4. Chi trả phí lưu ký chứng khoán của khách hàng		(2.062.601.932)	(1.968.948.893)
14	5. Tiền thu của Tổ chức phát hành chứng khoán		189.872.284.343	1.723.499.340.415
15	6. Tiền chi trả Tổ chức phát hành chứng khoán		(189.872.284.343)	(1.723.119.136.825)
20	***Tăng/giảm tiền thuần trong năm***		**(78.242.193.879)**	**68.821.382.653**
30	**II. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm của khách hàng**		**230.708.088.672**	**161.886.706.019**
31	Tiền gửi ngân hàng đầu năm		230.708.088.672	161.886.706.019
32	- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý		230.701.422.522	161.826.641.788
35	- Tiền gửi của Tổ chức phát hành		6.666.150	60.064.231
40	**III. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm của khách hàng**		**152.465.894.793**	**230.708.088.672**
41	Tiền gửi ngân hàng cuối năm:		152.465.894.793	230.708.088.672
42	- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý		152.459.228.643	230.701.422.522
45	- Tiền gửi của Tổ chức phát hành		6.666.150	6.666.150

Nguyễn Việt Cường	**Giang Hồng Hạnh**	**Trương Ngọc Lân**
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 25 tháng 01 năm 2019

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số dư đầu năm		Số tăng/giảm				Số dư cuối năm	
					Năm 2017		Năm 2018			
			01/01/2017	01/01/2018	Tăng	Giảm	Tăng	Giảm	31/12/2017	31/12/2018
			VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
1.	Vốn đầu tư của chủ sở hữu		397.000.000.000	397.000.000.000	-	-	-	-	397.000.000.000	397.000.000.000
	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		397.000.000.000	397.000.000.000	-	-	-	-	397.000.000.000	397.000.000.000
4.	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ		3.331.847.240	4.483.556.057	1.151.708.817	-	385.590.512	-	4.483.556.057	4.869.146.569
5.	Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ		3.331.847.240	4.483.556.057	1.151.708.817	-	385.590.512	-	4.483.556.057	4.869.146.569
4.	Chênh lệch đánh giá lại tài sản theo giá trị hợp lý		-	-	-	-		10.400.000.000	-	(10.400.000.000)
7.	Lợi nhuận chưa phân phối		23.689.205.696	18.775.598.295	7.711.810.233	12.625.417.634	8.921.167.133	771.181.024	18.775.598.295	26.925.584.404
7.1	Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện		27.650.269.081	27.212.399.562	12.187.548.115	12.625.417.634	9.472.307.573	771.181.024	27.212.399.562	35.913.526.111
7.2	Lợi nhuận chưa thực hiện		(3.961.063.385)	(8.436.801.267)	(4.475.737.882)		(551.140.440)		(8.436.801.267)	(8.987.941.707)
	TỔNG CỘNG		**427.352.900.176**	**424.742.710.409**	**10.015.227.867**	**12.625.417.634**	**9.692.348.157**	**11.171.181.024**	**424.742.710.409**	**423.263.877.542**

Nguyễn Việt Cường	**Giang Hồng Hạnh**	**Trương Ngọc Lân**
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 25 tháng 01 năm 2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

1 . THÔNG TIN CHUNG

1.1 . Đặc điểm hoạt động của Công ty Chứng khoán

Công ty Cổ phần Chứng khoán An Bình được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103013960 do Sở kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 26/9/2006 và hoạt động theo Giấy phép hoạt động kinh doanh chứng khoán số 16/UBCK-GPHĐKD do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 29 tháng 09 năm 2006, Giấy phép điều chỉnh số 178/UBCK-GP do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 10 tháng 12 năm 2008, Giấy phép điều chỉnh số 365/UBCK-GP do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 02 tháng 11 năm 2010, Giấy phép điều chỉnh số 19/GPĐC-UBCK ngày 26 tháng 02 năm 2018.

Trụ sở của Công ty tại: Tầng 16, Tòa nhà Geleximco, Số 36 Phố Hoàng Cầu, Phường Ô Chợ Dừa, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội.

Điều lệ hoạt động của Công ty ban hành tháng 10 năm 2006 và sửa đổi, bổ sung lần gần nhất ngày 21 tháng 4 năm 2017.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 397.000.000.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 30 tháng 06 năm 2018 là 397.000.000.000 đồng; tương đương 39.700.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Các đơn vị trực thuộc của Công ty như sau:

Chi nhánh Công ty tại Thành Phố Hồ Chí Minh;
Chi nhánh Công ty tại Thành phố Huế;
Chi nhánh Công ty tại Thành phố Hải Phòng;
Chi nhánh Công ty tại Thành phố Đà Nẵng;
Chi nhánh Công ty tại Thành phố Thái Bình;
Chi nhánh Công ty tại Thành phố Bắc Ninh;
Chi nhánh Công ty tại Thành phố Vũng Tàu.

1.2 . Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh của Công ty gồm: Môi giới chứng khoán; Tự doanh chứng khoán; Tư vấn tài chính; Tư vấn đầu tư chứng khoán; Bảo lãnh phát hành chứng khoán; Lưu ký chứng khoán.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Năm tài chính đầu tiên bắt đầu từ ngày 29/9/2006 Công ty được cấp giấy chứng nhận thành lập Công ty và kết thúc tại ngày 31/12/2006.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán đối với công ty chứng khoán ban hành theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán (thay thế cho Thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2008, Quyết định số 99/2000/QĐ-BTC ngày 13 tháng 06 năm 2000, Thông tư số 162/2010/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2010); Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ tài chính, sửa đổi, bổ sung và thay thế phụ lục 02 và 04 của Thông tư 210/2014/TT-BTC.

Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014 có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 và Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 có hiệu lực thi hành từ năm tài chính 2016, riêng các quy định về giá trị hợp lý có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2017.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

2.3 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi hoạt động của công ty chứng khoán, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn hoặc thu hồi không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Tiền gửi về bán chứng khoán bảo lãnh phát hành là khoản tiền gửi thu được do bán chứng khoán bảo lãnh phát hành tại ngân hàng thương mại chỉ định do Công ty thực hiện chức năng - Tổ chức bảo lãnh phát hành chứng khoán (bảo lãnh chính hoặc phụ) (kể cả tiền thu được từ các Đại lý bán chứng khoán) và tiền gửi thanh toán gốc, tiền lãi và cổ tức của Tổ chức phát hành.

Tiền gửi về bù trừ thanh toán giao dịch chứng khoán là số tiền sẵn sàng tham gia bù trừ và thanh toán của Công ty và khách hàng tại ngày T+x theo yêu cầu của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam (VSD), được mở tại Ngân hàng chỉ định để thanh toán mua, bán chứng khoán theo kết quả đã bù trừ thuần (net).

Tiền gửi của Nhà đầu tư về mua bán chứng khoán được trình bày tại các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính (ngoại bảng).

2.4 . Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính

a) Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL), các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM), các khoản cho vay, các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS) và các khoản phải thu. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó, ngoại trừ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL) chỉ được xác định theo giá mua/chi phí phát hành.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

b) Nguyên tắc phân loại

Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL): tài sản tài chính được phân loại theo FVTPL khi tài sản tài chính đó được nắm giữ cho mục đích mua vào, bán ra trên thị trường tài chính thông qua hoạt động nghiên cứu và phân tích với kỳ vọng sinh lời. Các loại tài sản tài chính được phân loại nhóm khác khi bán cần phân loại lại vào FVTPL.

Các tài sản tài chính FVTPL là công cụ nợ khi đáo hạn phải được chuyển sang ghi nhận là các khoản phải thu và lập dự phòng như một khoản phải thu khó đòi (nếu có).

Các khoản cho vay: là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường hoàn hảo.

Các dạng cam kết cho vay được thực hiện:

- Hợp đồng giao dịch ký quỹ;
- Hợp đồng ứng trước tiền bán chứng khoán.

Sau ghi nhận ban đầu, các khoản cho vay được xác định theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực, ngoại trừ: các khoản cho vay các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi/lỗ; các công nợ tài chính phát sinh từ việc chuyển giao một tài sản tài chính không đủ điều kiện dừng ghi nhận hoặc khi phù hợp theo quy định về tiếp tục liên quan; các hợp đồng bảo lãnh tài chính.

c) Nguyên tắc đánh giá lại các tài sản tài chính

Việc đánh giá lại các tài sản tài chính FTVPL theo giá thị trường hoặc giá trị hợp lý được thực hiện theo phương pháp xác định giá trị phù hợp với quy định pháp luật. Trong trường hợp không có giá thị trường tại ngày giao dịch gần nhất, Công ty sử dụng giá trị hợp lý để đánh giá lại các tài sản tài chính. Giá trị hợp lý được xác định trên cơ sở tôn trọng nguyên tắc, phương pháp hoặc mô hình lý thuyết định giá tài sản tài chính đã được quy định tại Điều lệ hoặc Sổ tay định giá của Công ty hoặc sau khi đã được Ban Tổng Giám đốc chấp thuận bằng văn bản.

Giá trị hợp lý/giá trị thị trường của tài sản tài chính được xác định theo quy định tại Thông tư số 146/2014/TT-BTC như sau:

- Giá trị thị trường của chứng khoán niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội và Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh, Upcom là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá lại.
- Đối với các chứng khoán của các công ty chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán nhưng đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) thì giá trị thị trường được xác định là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá lại.
- Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy hoặc bị đình chỉ giao dịch hoặc bị ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi, giá chứng khoán thực tế là giá trị sổ sách tại ngày lập bảng cân đối kế toán gần nhất.
- Đối với chứng khoán chưa niêm yết thì giá chứng khoán thực tế trên thị trường làm cơ sở để đánh giá lại là giá trung bình của các mức giá giao dịch thực tế theo báo giá của ba (03) công ty chứng khoán có giao dịch tại thời điểm gần nhất với thời điểm đánh giá lại nhưng không quá một tháng tính đến ngày đánh giá lại.

Các chứng khoán không có giá tham khảo từ các nguồn trên sẽ được đánh giá khả năng và mức độ giảm giá dựa trên việc xem xét tình hình tài chính và giá trị sổ sách của tổ chức phát hành tại ngày 31 tháng 12 năm 2018.

Chênh lệch tăng hoặc giảm do đánh giá lại FVTPL vào Báo cáo kết quả hoạt động theo 02 chỉ tiêu: chỉ tiêu "Lỗ và chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính, hoạt động tự doanh FVTPL" - Chi tiết "Chênh lệch giảm về đánh giá lại các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ" (nếu đánh giá giảm) và chỉ tiêu "Thu nhập" - Chi tiết "Chênh lệch tăng về đánh giá lại các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ" (nếu đánh giá tăng).

Các khoản cho vay được xem xét khả năng suy giảm giá trị tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính. Dự phòng cho các khoản cho vay được trích lập dựa trên mức tổn thất ước tính, được tính bằng phần chênh lệch giữa giá trị thị trường của chứng khoán được dùng làm tài sản đảm bảo cho khoản cho vay và số dư của khoản cho vay đó. Tăng hoặc giảm số dư khoản dự phòng được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục "Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay".

2.5 . Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên doanh liên kết được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ đối với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh liên kết: căn cứ vào Báo cáo tài chính/Báo cáo tài chính hợp nhất (nếu đơn vị nhận đầu tư là Công ty mẹ) của công ty con, công ty liên doanh, liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong kế hoạch khi quyết định đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được trích lập theo quy định tại Thông tư số 146/2014/TT-BTC của Bộ Tài chính ban hành ngày 06/10/2014.

2.6 . Các khoản nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn, dài hạn

Các khoản nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn, dài hạn phản ánh khoản tiền nhận ký quỹ, ký cược bằng tiền của Công ty với các đối tượng trong hoạt động của Công ty phù hợp với các quy định của pháp luật có liên quan hiện hành. Các khoản tiền nhận ký quỹ, ký cược không thuộc tài sản của Công ty, Công ty phải có trách nhiệm quản lý tách biệt với tài sản bằng tiền của Công ty.

2.7 . Các khoản phải thu ngắn hạn, dài hạn

Phải thu bán các tài sản tài chính: phản ánh toàn bộ giá trị phải thu khi bán các tài sản tài chính thuộc danh mục tài sản tài chính của Công ty (không qua các Sở Giao dịch Chứng khoán), kể cả giá trị đáo hạn của các tài sản tài chính hoặc thanh lý các tài sản tài chính này.

Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính: phản ánh toàn bộ các khoản phải thu và dự thu về cổ tức, tiền lãi của các tài sản tài chính thuộc danh mục tài sản tài chính của Công ty.

Phải thu các dịch vụ Công ty cung cấp: phản ánh các khoản phải thu của Công ty với Sở Giao dịch chứng khoán, Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam (VSD), với Nhà đầu tư là khách hàng của Công ty, với Tổ chức phát hành chứng khoán hoặc bảo lãnh phát hành chứng khoán, các khoản phải thu từ các hoạt động kinh doanh giao dịch chứng khoán.

Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu: được trích lập cho các khoản nợ đã quá hạn thanh toán hoặc các khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng phát sinh được trình bày trên chỉ tiêu "Chi phí quản lý công ty chứng khoán" trên Báo cáo kết quả hoạt động.

2.8 . Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 50	năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 08	năm
- Phương tiện vận tải	10	năm
- Thiết bị văn phòng	04 - 06	năm
- Phần mềm quản lý	03 - 08	năm

- Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất không xác định thời hạn, do đó Công ty không trích khấu hao.

2.9 . Chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí hoạt động kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.10 . Các khoản nợ phải trả ngắn hạn, dài hạn

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản vay: phản ánh tình hình phát hành trái phiếu và thanh toán trái phiếu; phản ánh các khoản tiền vay tạm thời và tình hình trả nợ tiền vay của Công ty với Ngân hàng, Trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam, Quỹ Hỗ trợ thanh toán hoặc các đối tượng cho vay khác theo quy định về hoạt động vay áp dụng đối với công ty chứng khoán.

Các khoản phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán: phản ánh tình hình thanh toán về các khoản phí hoạt động kinh doanh, dịch vụ chứng khoán cho Sở Giao dịch Chứng khoán, Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam (VSD), phải trả các chi nhánh CTV của Công ty.

Các khoản phải trả tổ chức phát hành chứng khoán: phản ánh tình hình nhận và thanh toán khoản phải trả Tổ chức phát hành chứng khoán về tiền bán chứng khoán bảo lãnh phát hành do Công ty thực hiện ở công ty bảo lãnh phát hành chứng khoán chính hoặc phụ, kể cả trường hợp công ty bảo lãnh phát hành chứng khoán bán chứng khoán phát hành qua các đại lý.

2.11 . Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí hoạt động kinh doanh trong năm để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí hoạt động kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

2.12 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận đã thực hiện là số chênh lệch giữa tổng doanh thu, thu nhập với tổng các khoản chi phí tính vào Báo cáo thu nhập toàn diện của Công ty lũy kế phát sinh trong kỳ. Số lợi nhuận được sử dụng để phân phối cho các chủ sở hữu phải trừ đi số lỗ đã thực hiện lũy kế tính từ đầu kỳ này và số lỗ chưa thực hiện lũy kế tính đến thời điểm phân phối lãi cho chủ sở hữu. Việc phân phối lợi nhuận của Công ty cho chủ sở hữu phải đảm bảo rõ ràng, minh bạch và theo đúng quy định của pháp luật doanh nghiệp, chứng khoán và các pháp luật hiện hành khác có liên quan đối với công ty chứng khoán, điều lệ công ty chứng khoán, Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông. Lợi nhuận đã thực hiện được phân phối thu nhập cho thành viên góp vốn hoặc cổ đông sau khi đã trừ đi các nghĩa vụ thuế phải nộp tính trên khoản thu nhập được hưởng.

Công ty sử dụng lợi nhuận sau thuế đã thực hiện hàng năm để trích lập các quỹ theo quy định tại Thông tư số 146/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 06/10/2014 như sau:

Quỹ	Mức trích từ lợi nhuận sau thuế	Mức trích tối đa
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	5%	10% vốn đều lệ
Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	5%	10% vốn đều lệ

2.13 . Doanh thu, thu nhập

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Báo cáo tình hình tài chính của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Báo cáo tình hình tài chính;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán

Thu nhập bán các tài sản tài chính tự doanh FVTPL được xác định là số chênh lệch giữa giá bán và giá vốn theo số lượng các tài sản tài chính FVTPL đã bán ra. Thu nhập bán các tài sản tài chính là thu nhập đã thực hiện.

Thu nhập do đánh giá tăng các tài sản tài chính thuộc danh mục tài sản tài chính FVTPL theo giá trị hợp lý. Thu nhập đánh giá lại các tài sản tài chính thuộc danh mục tài sản tài chính FVTPL là thu nhập chưa thực hiện.

Thu nhập phát sinh từ các tài sản tài chính tự doanh FVTPL, HTM, các khoản cho vay bao gồm: lãi cho vay phát sinh từ các khoản cho vay phù hợp với quy định của Luật chứng khoán; cổ tức, lợi nhuận được chia phát sinh từ cổ phiếu, lãi trái phiếu; lãi phát sinh từ các khoản tiền gửi cố định.

Cổ tức, lợi nhuận được chia phát sinh từ các tài sản tài chính thuộc danh mục đầu tư của Công ty: FVTPL, HTM, AFS được ghi nhận khi công ty được quyền nhận cổ tức từ quyền sở hữu cổ phiếu đã được xác lập.

2.14 . Chi phí hoạt động và chi phí quản lý công ty

Chi phí được ghi nhận khi có khả năng làm giảm các lợi ích kinh tế tại thời điểm phát sinh hoặc có thể xác định được một cách chắc chắn phát sinh, không phân biệt đã được thanh toán hay chưa.

2.15 . Các khoản thuế

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang năm sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất thuế TNDN hiện hành (hoặc thuế suất dự tính thay đổi trong tương lai nếu việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả nằm trong thời gian thuế suất mới có hiệu lực), dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc năm.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi lập Báo cáo tình hình tài chính.

b) Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

2.16 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3 . GIÁ TRỊ KHỐI LƯỢNG GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN THỰC HIỆN TRONG NĂM

	Khối lượng giao dịch chứng khoán thực hiện trong năm	Giá trị khối lượng giao dịch chứng khoán thực hiện trong năm
		VND
Của Công ty Chứng khoán	**7.054.930**	**133.025.236.414**
- Cổ phiếu	7.054.927	132.714.029.565
- Trái phiếu	3	311.206.849
Của nhà đầu tư	**974.955.917**	**15.480.699.931.950**
- Cổ phiếu	973.920.417	15.364.061.619.150
- Trái phiếu	1.000.000	116.034.300.000
- Chứng khoán khác	35.500	604.012.800
	982.010.847	**15.613.725.168.364**

4 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động Công ty	32.165.984.291	29.689.501.559
Các khoản tương đương tiền	290.000.000	40.290.000.000
	32.455.984.291	**69.979.501.559**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn 01 tháng, được gửi tại các ngân hàng thương mại với lãi suất từ 7%/năm.

5 . CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH

a) Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
	VND	VND	VND	VND
Cổ phiếu niêm yết	35.063.555.265	27.467.087.150	32.764.893.086	25.794.653.500
Cổ phiếu chưa niêm yết	60.382.836.947	58.991.363.355	59.876.432.589	58.409.870.908
Trái phiếu	311.206.849	311.206.849	-	-
	95.757.599.061	**86.769.657.354**	**92.641.325.675**	**84.204.524.408**

b) Các khoản cho vay

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Hoạt động margin	317.657.785.555	246.256.882.032
Hoạt động ứng trước tiền bán	19.878.965.958	30.969.178.565
	337.536.751.513	**277.226.060.597**

5 . CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH

c) . Bảng tình hình biến động giá trị thị trường (hoặc giá trị 4 loại tài sản tài chính) (Theo phương pháp hạch toán tài sản tài chính đánh giá lại)

	Giá mua		Giá thị trường		Chênh lệch đánh giá tăng		Chênh lệch đánh giá giảm		Giá trị đánh giá lại	
	31/12/2018	01/01/2018	31/12/2018	01/01/2018	31/12/2018	01/01/2018	31/12/2018	01/01/2018	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
FVTPL	**95.757.599.061**	**92.641.325.675**	**86.769.657.354**	**84.204.524.408**	**149.674.884**	**157.294.090**	**(9.137.616.591)**	**(8.594.095.357)**	**86.769.657.354**	**84.204.524.408**
Cổ phiếu niêm yết	35.063.555.265	32.764.893.086	27.467.087.150	25.794.611.500	146.977.899	157.123.090	(7.743.446.014)	(7.127.404.676)	27.467.087.150	25.794.611.500
- SHN	27.467.958.457	27.467.958.457	21.609.568.400	20.370.543.200	-	-	(5.858.390.057)	(7.097.415.257)	21.609.568.400	20.370.543.200
- VGC	7.290.560.000	-	5.460.000.000	-	-	-	(1.830.560.000)	-	5.460.000.000	-
- MBB	4.045.787	5.067.684.001	3.656.600	5.083.225.800	-	15.541.799	(389.187)	-	3.656.600	5.083.225.800
- Cổ phiếu lẻ khác	300.991.021	229.250.628	393.862.150	340.842.500	146.977.899	141.581.291	(54.106.770)	(29.989.419)	393.862.150	340.842.500
Cổ phiếu chưa niêm yết	60.694.043.796	59.876.432.589	59.302.570.204	58.409.912.908	2.696.985	171.000	(1.394.170.577)	(1.466.690.681)	59.302.570.204	58.409.912.908
- BSR	3.417.839.811	-	2.733.600.000	-	-	-	(684.239.811)	-	2.733.600.000	-
- PVO	-	1.682.327.618	-	924.000.000	-	-	-	(758.327.618)	-	924.000.000
- Công ty CP Giấy An Hòa	22.600.000.000	23.600.000.000	22.600.000.000	23.600.000.000	-	-	-	-	22.600.000.000	23.600.000.000
- Ngân hàng TMCP An Bình	25.114.006.552	25.114.006.552	25.114.006.552	25.114.006.552	-	-	-	-	25.114.006.552	25.114.006.552
- Công ty CP Tập đoàn Đầu tư An Bình	4.021.450.000	4.021.450.000	4.021.450.000	4.021.450.000	-	-	-	-	4.021.450.000	4.021.450.000
- Công ty CP Bất Động Sản Exim	3.230.000.000	3.230.000.000	3.230.000.000	3.230.000.000	-	-	-	-	3.230.000.000	3.230.000.000
- Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam	957.605.000	957.605.000	957.605.000	957.605.000	-	-	-	-	957.605.000	957.605.000
- Khác	1.041.935.584	1.271.043.419	334.701.803	562.851.356	2.696.985	171.000	(709.930.766)	(708.363.063)	334.701.803	562.851.356
Trái phiếu chưa niêm yết	311.206.849	-	311.206.849	-	-	-	-	-	311.206.849	-
- Trái phiếu khác	311.206.849	-	311.206.849	-	-	-	-	-	311.206.849	-
	95.757.599.061	**92.641.325.675**	**86.769.657.354**	**84.204.524.408**	**149.674.884**	**157.294.090**	**(9.137.616.591)**	**(8.594.095.357)**	**86.769.657.354**	**84.204.524.408**

Ghi chú:

(*) Đối với các cổ phiếu OTC, Công ty cũng chưa thực hiện xác định giá trị hợp lý của các chứng khoán này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng đối với công ty chứng khoán chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý. Theo đó giá trị hợp lý được ước tính bằng giá gốc của khoản đầu tư.

6 . DỰ PHÒNG SUY GIẢM GIÁ TRỊ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ TÀI SẢN NHẬN THẾ CHẤP

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Dự phòng suy giảm giá trị các khoản cho vay	25.555.765.576	19.821.320.069
Tại ngày 31/12	**25.555.765.576**	**19.821.320.069**

7 . CÁC KHOẢN PHẢI THU

a) Các khoản phải thu ngắn hạn

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Các khoản phải thu bán các khoản đầu tư	37.646.375.000	17.130.425.560
Các khoản phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư	20.300.000	1.129.676.500
Phải thu các dịch vụ Công ty chứng khoán cung cấp	2.457.709.632	2.190.668.572
Phải thu khác	5.871.756.112	5.870.889.229
	45.996.140.744	**26.321.659.861**

8 . DỰ PHÒNG PHẢI THU KHÓ ĐÒI

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Tại ngày 01/01	3.517.850.220	3.517.850.220
Tại ngày 31/12	**3.517.850.220**	**3.517.850.220**

8 . DỰ PHÒNG PHẢI THU KHÓ ĐÒI

	Giá trị phải thu khó đòi	Kỳ này				Năm trước
		Số đầu năm	Số trích lập	Số hoàn nhập	Số cuối năm	
			VND	VND	VND	VND
Dự phòng khó đòi nợ phải thu khác	**3.517.850.220**	**(3.517.850.220)**	**-**	**-**	**(3.517.850.220)**	**(3.517.850.220)**
- Nguyễn Hoài Anh	1.390.282.667	(1.390.282.667)	-	-	(1.390.282.667)	(1.390.282.667)
- Mai Mỹ Trang	1.186.912.000	(1.186.912.000)	-	-	(1.186.912.000)	(1.186.912.000)
- Khách hàng khác	940.655.553	(940.655.553)	-	-	(940.655.553)	(940.655.553)
	3.517.850.220	**(3.517.850.220)**	**-**	**-**	**(3.517.850.220)**	**(3.517.850.220)**

9 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ DÀI HẠN

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
- Công ty Tài chính Cổ phần Điện lực	9.600.000.000	20.000.000.000
	9.600.000.000	**20.000.000.000**

Tại ngày 31/12/2018, Công ty Cổ phần Chứng khoán An Bình đang nắm giữ 2.000.000 cổ phần của Công ty Tài chính Cổ phần Điện lực, mệnh giá 10.000 đồng/cổ phần. Cổ phiếu này được Công ty phân loại là Tài sản tài chính AFS với mục đích đầu tư dài hạn. Ngày 07/8/2018 cổ phiếu này đã thực hiện đăng ký giao dịch trên sàn giao dịch Upcom với mã giao dịch là EVF. Giá trị chênh lệch khoản đầu tư AFS dài hạn được ghi nhận vào chênh lệch đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày 31/12/2018.

10 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	**Cộng**
	VND	VND	VND	**VND**
Nguyên giá				
Tại ngày 01/01/2018	9.700.202.321	14.567.577.890	2.640.713.000	26.908.493.211
Thanh lý, nhượng bán	(9.480.202.320)	(1.432.862.467)	(731.260.000)	(11.644.324.787)
Tại ngày 31/12/2018	**220.000.001**	**13.134.715.423**	**1.909.453.000**	**15.264.168.424**
Giá trị hao mòn lũy kế				
Tại ngày 01/01/2018	1.185.266.506	12.221.244.822	1.864.415.909	15.270.927.237
Khấu hao trong năm	105.228.032	638.135.645	108.443.200	851.806.877
Thanh lý, nhượng bán	(1.101.559.326)	(1.432.862.467)	(722.217.506)	(3.256.639.299)
Tại ngày 31/12/2018	**188.935.212**	**11.426.518.000**	**1.250.641.603**	**12.866.094.815**
Giá trị còn lại				
Tại ngày 01/01/2018	8.514.935.815	2.346.333.068	776.297.091	11.637.565.974
Tại ngày 31/12/2018	**31.064.789**	**1.708.197.423**	**658.811.397**	**2.398.073.609**

Trong đó:

- Nguyên giá tài sản cố định cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 8.993.139.366 đồng.

11 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm giao dịch, kế toán	**Cộng**
	VND	VND	**VND**
Nguyên giá			
Tại ngày 01/01/2018	125.000.000.000	32.496.618.798	157.496.618.798
Tại ngày 31/12/2018	**125.000.000.000**	**32.496.618.798**	**157.496.618.798**
Giá trị hao mòn lũy kế			
Tại ngày 01/01/2018	-	26.756.542.087	26.756.542.087
Khấu hao trong năm	-	832.127.556	832.127.556
Tại ngày 31/12/2018	**-**	**27.588.669.643**	**27.588.669.643**
Giá trị còn lại			
Tại ngày 01/01/2018	125.000.000.000	5.740.076.711	130.740.076.711
Tại ngày 31/12/2018	**125.000.000.000**	**4.907.949.155**	**129.907.949.155**

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các tài sản cố định này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng đối với công ty chứng khoán chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

12 . TIỀN NỘP QUỸ HỖ TRỢ THANH TOÁN

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Tiền nộp ban đầu	120.000.000	120.000.000
Tiền nộp bổ sung	13.688.799.543	12.438.366.379
Tiền lãi phân bổ trong năm	697.598.355	720.259.783
Số dư cuối năm	**14.506.397.898**	**13.278.626.162**

13 . VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	01/01/2018	Số vay trong năm	Số trả trong năm	31/12/2018
	VND	VND	VND	VND
Vay ngắn hạn	**143.892.614.419**	**12.917.881.357.270**	**12.901.459.651.580**	**160.314.320.109**
Ngân hàng TMCP An Bình (1)	143.892.614.419	12.917.881.357.270	12.901.459.651.580	160.314.320.109
	143.892.614.419	**12.917.881.357.270**	**12.901.459.651.580**	**160.314.320.109**

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn

(1) Vay ngân hàng TMCP An Bình bao gồm nhiều hợp đồng vay: Mục đích hỗ trợ tín dụng các nhà đầu tư. Thời hạn vay từ 01 đến 02 ngày. Hình thức đảm bảo quy định theo hợp đồng.

14 . TRÁI PHIẾU PHÁT HÀNH

Trái phiếu thường

	31/12/2018			01/01/2018		
	Giá trị	Lãi suất	Kỳ hạn	Giá trị	Lãi suất	Kỳ hạn
	VND	%		VND	%	
Trái phiếu phát hành	**26.487.000.000**			**40.290.000.000**		
- Loại phát hành theo mệnh giá	26.487.000.000	9,5%, 10%	12 tháng	40.290.000.000	10,0%	12 tháng
	26.487.000.000			**40.290.000.000**		

15 . PHẢI TRẢ HOẠT ĐỘNG GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Phải trả Sở Giao dịch chứng khoán	279.025.360	400.766.471
Phải trả Trung tâm lưu ký chứng khoán	185.327.730	180.307.830
Phải trả tổ chức, cá nhân khác	590.743.131	422.127.994
	1.055.096.221	**1.003.202.295**

16 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	73.586.558	23.694.099
Thuế Thu nhập cá nhân	600.466.452	830.240.666
	674.053.010	**853.934.765**

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

17 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Chi phí lãi vay phải trả	1.244.437.598	1.753.422.362
Chi phí hoạt động công ty chứng khoán	488.994.019	153.113.188
	1.733.431.617	**1.906.535.550**

18 . CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

Ngắn hạn

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Công ty TNHH MTV Quản lý nợ và khai thác tài sản Ngân hàng TMCP An Bình	20.000.000.000	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	153.897.511	179.957.539
	20.153.897.511	**179.957.539**

19 . VỐN ĐẦU TƯ CỦA CHỦ SỞ HỮU

a) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ	31/12/2018	Tỷ lệ	01/01/2018
	(%)	VND	(%)	VND
Tập đoàn Geleximco - CTCP	43,50%	172.705.620.000	43,50%	172.705.620.000
Công ty CP Tư vấn Đầu tư Thái Bình	9,93%	39.438.530.000	9,93%	39.438.530.000
Ngân hàng TMCP An Bình	0,00%	-	5,20%	20.650.000.000
Ông Chu Văn Mân	9,50%	37.715.000.000	9,50%	37.715.000.000
Ông Nguyễn Văn Anh	6,76%	26.840.950.000	6,76%	26.840.950.000
Ông Vũ Đức Chính	5,20%	20.650.000.000	0,00%	-
Ông Nguyễn Văn Trung	9,50%	37.715.000.000	9,50%	37.715.000.000
Vốn góp của cổ đông khác	15,60%	61.934.900.000	15,60%	61.934.900.000
	100%	**397.000.000.000**	**100%**	**397.000.000.000**

b) Lợi nhuận chưa phân phối

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối	35.913.526.111	27.212.399.562
Lợi nhuận chưa thực hiện	(8.987.941.707)	(8.436.801.267)
	26.925.584.404	**18.775.598.295**

c) Tình hình phân phối thu nhập cho cổ đông hoặc các thành viên góp vốn

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối năm trước	27.212.399.562	27.650.269.081
Lỗ chưa thực hiện tính đến cuối năm	(8.987.941.707)	(7.127.637.663)
Lỗ/lãi đã thực hiện năm này tính từ đầu năm	9.472.307.573	9.604.964.108
Cơ sở lợi nhuận phân phối cho cổ đông hoặc các thành viên góp vốn tính đến cuối năm	27.696.765.428	30.127.595.526
Số trích các quỹ từ lợi nhuận	771.181.024	2.303.417.634
- *Quỹ dự trữ bổ sung điều lệ*	*385.590.512*	*1.151.708.817*
- *Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ*	*385.590.512*	*1.151.708.817*
Số lãi phân phối cho cổ đông hoặc các thành viên góp vốn năm này tại ngày cuối năm	-	10.322.000.000
Thuế phải nộp tính trên thu nhập phân phối cho nhà đầu tư sở hữu cổ phiếu	-	195.657.605
Tổng thu nhập phân phối cho cổ đông hoặc các thành viên góp vốn	**-**	**10.126.342.395**

Theo Nghị quyết của Đại Hội đồng cổ đông số 15/NQ-ĐHCĐ2018 ngày 19/04/2018 , Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm 2017 như sau:

	Tỷ lệ	Số tiền
	(%)	VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp năm 2017		7.711.810.233
Trích Quỹ dự trữ điều lệ	5,00%	385.590.512
Trích Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	5,00%	385.590.512

d) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	397.000.000.000	397.000.000.000
- *Vốn góp đầu năm*	*397.000.000.000*	*397.000.000.000*
- *Vốn góp cuối năm*	*397.000.000.000*	*397.000.000.000*
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	10.322.000.000
- *Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước*	-	*10.322.000.000*

e) Cổ phiếu

	31/12/2018	01/01/2018
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	39.700.000	39.700.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	39.700.000	39.700.000
- *Cổ phiếu phổ thông*	*39.700.000*	*39.700.000*
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	39.700.000	39.700.000
- *Cổ phiếu phổ thông*	*39.700.000*	*39.700.000*
Mệnh giá cổ phiếu đã lưu hành (VND)	10.000	10.000

20 . TÀI SẢN TÀI CHÍNH NIÊM YẾT/ĐĂNG KÝ GIAO DỊCH CỦA CÔNG TY CHỨNG KHOÁN

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	47.291.280.000	34.229.670.000
	47.291.280.000	**34.229.670.000**

21 . TÀI SẢN TÀI CHÍNH ĐÃ LƯU KÝ TẠI VSD VÀ CHƯA GIAO DỊCH CỦA CÔNG TY CHỨNG KHOÁN

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	190.000	1.050.020.000
	190.000	**1.050.020.000**

22 . TÀI SẢN TÀI CHÍNH CHƯA LƯU KÝ TẠI VSD CỦA CÔNG TY CHỨNG KHOÁN

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của Công ty	47.363.120.000	84.681.640.000
	47.363.120.000	**84.681.640.000**

23 . TÀI SẢN TÀI CHÍNH NIÊM YẾT/ĐĂNG KÝ GIAO DỊCH CỦA NHÀ ĐẦU TƯ

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	3.277.536.190.000	3.048.616.310.000
Tài sản tài chính giao dịch hạn chế chuyển nhượng	20.864.230.000	17.134.450.000
Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	720.760.420.000	578.701.380.000
Tài sản tài chính chờ thanh toán	20.395.380.000	29.162.800.000
	4.039.556.220.000	**3.673.614.940.000**

24 . TÀI SẢN TÀI CHÍNH ĐÃ LƯU KÝ TẠI VSD VÀ CHƯA GIAO DỊCH CỦA NHÀ ĐẦU TƯ

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	1.088.540.000	28.860.700.000
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng	70.000.000	-
	1.158.540.000	**28.860.700.000**

25 . TIỀN GỬI CỦA NHÀ ĐẦU TƯ

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	**152.459.228.643**	**230.701.422.522**
1. Nhà đầu tư trong nước	152.440.125.084	230.691.297.908
2. Nhà đầu tư nước ngoài	19.103.559	10.124.614
Tiền gửi của tổ chức phát hành	**6.666.150**	**6.666.150**
2. Tiền gửi thanh toán cổ tức của tổ chức phát hành	6.666.150	6.666.150
	152.465.894.793	**230.708.088.672**

26 . PHẢI TRẢ NHÀ ĐẦU TƯ

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
1. Phải trả Nhà đầu tư - Tiền gửi của Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	152.459.228.643	230.701.422.522
1.1. Nhà đầu tư trong nước	152.440.125.084	230.691.297.908
1.2. Nhà đầu tư nước ngoài	19.103.559	10.124.614
	152.459.228.643	**230.701.422.522**

27 . PHẢI TRẢ CỔ TỨC, GỐC VÀ LÃI TRÁI PHIẾU

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Phải trả hộ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu cho Nhà đầu tư	6.666.150	6.666.150
	6.666.150	**6.666.150**

28 . PHẢI TRẢ VAY CÔNG TY CHỨNG KHOÁN CỦA NHÀ ĐẦU TƯ

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
1. Phải trả nghiệp vụ margin	317.657.785.555	246.256.882.032
1.1 Phải trả gốc margin	317.657.785.555	246.256.882.032
Nhà đầu tư trong nước	*317.657.785.555*	*246.256.882.032*
2. Phải trả nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán	19.878.965.958	30.969.178.565
2.1 Phải trả gốc nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán	19.878.965.958	30.969.178.565
Nhà đầu tư trong nước	*19.878.965.958*	*30.969.178.565*
	337.536.751.513	**277.226.060.597**

29 . THU NHẬP

a) Lãi, lỗ bán các tài sản tài chính

			Lãi, lỗ bán chứng khoán năm này		Lãi, lỗ bán chứng khoán năm trước	
	Tổng giá trị bán	Tổng giá vốn	Lãi	Lỗ	Lãi	Lỗ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Cổ phiếu niêm yết	42.075.657.500	40.175.197.726	2.793.288.774	863.399.000	1.552.440.541	1.127.550.526
Cổ phiếu chưa niêm yết	25.554.880.000	24.560.747.807	1.006.100.405	11.968.212	-	1.112.483
	67.630.537.500	**64.735.945.533**	**3.799.389.179**	**875.367.212**	**1.552.440.541**	**1.128.663.009**

b) . Chênh lệch đánh giá lại các tài sản tài chính

	Giá trị mua theo sổ kế toán	Giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý	Số dư chênh lệch đánh giá lại cuối kỳ	Số dư chênh lệch đánh giá lại đầu kỳ	Chênh lệch điều chỉnh sổ kế toán kỳ này
		VND	VND	VND	VND
FVTPL	**95.757.599.061**	**86.769.657.354**	**(8.987.941.707)**	**(8.436.801.267)**	**(551.140.440)**
Cổ phiếu niêm yết	35.063.555.265	27.467.087.150	(7.596.468.115)	(6.970.281.586)	(626.186.529)
- SHN	27.467.958.457	21.609.568.400	(5.858.390.057)	(7.097.415.257)	1.239.025.200
- VGC	7.290.560.000	5.460.000.000	(1.830.560.000)	-	(1.830.560.000)
- MBB	4.045.787	3.656.600	(389.187)	15.541.799	(15.930.986)
- Cổ phiếu lẻ khác	300.991.021	393.862.150	92.871.129	111.591.872	(18.720.743)
Cổ phiếu chưa niêm yết	60.382.836.947	58.991.363.355	(1.391.473.592)	(1.466.519.681)	75.046.089
- BSR	3.417.839.811	2.733.600.000	(684.239.811)	-	(684.239.811)
- Công ty Cổ phần Giấy An Hòa	22.600.000.000	22.600.000.000	-	-	-
- Ngân hàng TMCP An Bình	25.114.006.552	25.114.006.552	-	-	-
- Công ty Cổ phần Tập đoàn Đầu tư An Bình	4.021.450.000	4.021.450.000	-	-	-
- Công ty Cổ phần Bất Động Sản Exim	3.230.000.000	3.230.000.000	-	-	-
- Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam	957.605.000	957.605.000	-	-	-
- Khác	1.041.935.584	334.701.803	(707.233.781)	(1.466.519.681)	759.285.900
Trái phiếu chưa niêm yết	311.206.849	311.206.849	-	-	-
- Trái phiếu khác	311.206.849	311.206.849	-	-	-
	95.757.599.061	**86.769.657.354**	**(8.987.941.707)**	**(8.436.801.267)**	**(551.140.440)**

c) Cổ tức và tiền lãi sát sinh từ các tài sản tài chính FVTPL, các khoản cho vay

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Từ tài sản tài chính FVTPL	491.589.752	2.605.325.711
Từ các khoản cho vay	34.738.428.524	36.568.579.364
	35.230.018.276	**39.173.905.075**

d) Doanh thu ngoài thu nhập các tài sản tài chính

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Thu nhập hoạt động khác	**3.405.116.417**	**5.226.797.414**
Trong đó:		
- Doanh thu cho thuê tài sản	453.484.545	625.636.361
- Doanh thu khác	2.951.631.872	4.601.161.053
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
Thu nhập thuần hoạt động khác	**3.405.116.417**	**5.226.797.414**

30 . CHI PHÍ NGOÀI CHI PHÍ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Chi phí hoạt động cung cấp dịch vụ khác	**18.180.118**	**33.178.327**
- Chi phí khác	18.180.118	33.178.327
	18.180.118	**33.178.327**

31 . CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Chi phí lương và các khoản theo lương	19.080.016.238	17.221.658.892
Chi phí công cụ, dụng cụ, vật tư, văn phòng phẩm	1.186.799.964	766.270.585
Chi phí khấu hao TSCĐ, BĐSĐT	1.683.934.433	3.416.629.365
Chi phí thuế, phí và lệ phí	16.000.000	13.000.000
Chi phí khác	12.018.396.657	11.501.517.489
	33.985.147.292	**32.919.076.331**

32 . THU NHẬP KHÁC

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	8.087.021.899	-
Các khoản khác	122.756.243	93.079.929
	8.209.778.142	**93.079.929**

33 . CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ	8.514.273.333	-
Các khoản khác	-	11.967.080
	8.514.273.333	**11.967.080**

34 . THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	11.227.257.968	8.753.216.803
Các khoản điều chỉnh tăng	620.933.000	1.094.103.429
- *Chi phí không hợp lệ*	*620.933.000*	*1.094.103.429*
Các khoản điều chỉnh giảm	(491.589.752)	(4.727.111.472)
- *Cổ tức, lợi nhuận được chia*	*(491.589.752)*	*(2.605.325.711)*
- *Điều chỉnh giảm khác*	-	*(2.121.785.761)*
Tổng thu nhập tính thuế	11.356.601.216	5.120.208.760
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất hiện hành	2.271.320.243	1.024.041.752
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp kỳ này	34.770.592	17.364.818
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	**2.306.090.835**	**1.041.406.570**

35 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau :

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Tổng lợi nhuận sau thuế	8.921.167.133	7.711.810.233
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	8.921.167.133	7.711.810.233
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	39.700.000	39.700.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**225**	**194**

36 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Hệ thống quản lý rủi ro của công ty được thiết lập nhằm mục đích giảm thiểu các sự kiện rủi ro có thể xảy ra để Công ty đạt được mục tiêu kinh doanh và lợi nhuận một cách hiệu quả an toàn.

Công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

Tài sản tài chính	Giá trị sổ kế toán			
	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	32.455.984.291	-	69.979.501.559	-
Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ	86.769.657.354	-	84.204.524.408	-
Các khoản cho vay	337.536.751.513	(25.555.765.576)	277.226.060.597	(19.821.320.069)
Các khoản phải thu	45.996.140.744	(3.517.850.220)	26.321.659.861	(3.517.850.220)
Đầu tư dài hạn	9.600.000.000	-	20.000.000.000	-
	512.358.533.902	**(29.073.615.796)**	**477.731.746.425**	**(23.339.170.289)**

Công cụ nợ tài chính	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Vay và nợ	186.801.320.109	183.921.614.419
Phải trả người bán, phải trả khác	21.661.376.238	1.575.655.909
Chi phí phải trả	1.733.431.617	1.906.535.550
	210.196.127.964	**187.403.805.878**

Theo quy định tại Thông tư 210/2009/TT-BTC, Thông tư 146/2014/TT-BTC và Thông tư 334/2016/TT-BTC, tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính của Công ty đã được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Hội đồng quản trị cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư, bán chứng khoán tự doanh. Tại mỗi kỳ lập báo cáo, Công ty đánh giá rủi ro căn cứ vào tình hình thị trường: giá cổ phiếu, mức độ nắm giữ, trạng thái nắm giữ. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất đã được ký kết. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách duy trì ở một mức độ hợp lý các khoản vay và các nguồn vay thích hợp từ việc phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2018				
Tiền và các khoản tương đương tiền	32.455.984.291	-	-	32.455.984.291
Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ	86.769.657.354	-	-	86.769.657.354
Các khoản cho vay	311.980.985.937	-	-	311.980.985.937
Các khoản phải thu	42.478.290.524	-	-	42.478.290.524
Đầu tư dài hạn	-	9.600.000.000	-	9.600.000.000
	473.684.918.106	**9.600.000.000**	**-**	**483.284.918.106**
Tại ngày 01/01/2018				
Tiền và các khoản tương đương tiền	69.979.501.559	-	-	69.979.501.559
Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ	84.204.524.408	-	-	84.204.524.408
Các khoản cho vay	257.404.740.528	-	-	257.404.740.528
Các khoản phải thu	22.803.809.641	-	-	22.803.809.641
Đầu tư dài hạn	-	20.000.000.000	-	20.000.000.000
	434.392.576.136	**20.000.000.000**	**-**	**454.392.576.136**

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2018				
Vay và nợ	186.801.320.109	-	-	186.801.320.109
Phải trả người bán và phải trả khác	21.661.376.238	-	-	21.661.376.238
Chi phí phải trả	1.733.431.617	-	-	1.733.431.617
	210.196.127.964	**-**	**-**	**210.196.127.964**
Tại ngày 01/01/2018				
Vay và nợ	183.921.614.419	-	-	183.921.614.419
Phải trả người bán và phải trả khác	1.575.655.909	-	-	1.575.655.909
Chi phí phải trả	1.906.535.550	-	-	1.906.535.550
	187.403.805.878	**-**	**-**	**187.403.805.878**

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

37 . BÁO CÁO BỘ PHẬN

Theo lĩnh vực kinh doanh **O12:Q17 BS18**

	Hoạt động môi giới, lưu ký chứng khoán	Hoạt động đầu tư tự doanh	Các hoạt động khác	Tổng cộng các bộ phận	Loại trừ	**Tổng cộng toàn doanh nghiệp**
	VND	VND	VND	VND	VND	**VND**
Doanh thu hoạt động	30.179.465.016	7.440.997.532	47.603.496.445	85.223.958.993	-	85.223.958.993
Chi phí hoạt động	13.925.421.064	4.725.496.616	21.181.159.826	39.832.077.506	-	39.832.077.506
Chi phí không phân bổ	-	-	-	33.985.147.292	-	33.985.147.292
Kết quả hoạt động	**16.254.043.952**	**2.715.500.916**	**26.422.336.619**	**11.531.753.159**	**-**	**11.531.753.159**
Tài sản bộ phận trực tiếp	2.457.709.632	134.016.032.354	311.980.985.937	448.454.727.923	-	448.454.727.923
Tài sản không phân bổ	-	-	-	187.194.834.657	-	187.194.834.657
Tổng tài sản	**2.457.709.632**	**134.016.032.354**	**311.980.985.937**	**635.649.562.580**	**-**	**635.649.562.580**
Nợ phải trả bộ phận trực tiếp	1.055.096.221	-	186.801.320.109	187.856.416.330	-	187.856.416.330
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	24.529.268.708	-	24.529.268.708
Tổng nợ phải trả	**1.055.096.221**	**-**	**186.801.320.109**	**212.385.685.038**	**-**	**212.385.685.038**

Theo khu vực địa lý

Toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam, do đó Công ty không lập báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

38 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong năm, Công ty có giao dịch với các bên liên quan như sau:

	Mối quan hệ	Năm 2018	Năm 2017
		VND	VND
Cổ tức được chia			
Ngân hàng TMCP An Bình	(*)	-	1.171.809.420
Vay vốn			
Ngân hàng TMCP An Bình	(*)	12.917.881.357.270	4.815.250.370.409
Trả vốn vay			
Ngân hàng TMCP An Bình	(*)	12.901.459.651.580	4.765.095.116.853
Chi trả lãi vay			
Ngân hàng TMCP An Bình	(*)	5.732.413.850	1.958.247.124

Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán:

	Mối quan hệ	31/12/2018	01/01/2018
		VND	VND
Đầu tư cổ phiếu, góp vốn			
Công ty Cổ phần Giấy An Hòa	(*)	22.600.000.000	23.600.000.000
Ngân hàng TMCP An Bình	(*)	25.114.006.552	25.114.006.552
Công ty Cổ phần Tập đoàn Đầu tư An Bình	(*)	4.021.450.000	4.021.450.000
Phải trả			
Ngân hàng TMCP An Bình	(*)	160.314.320.109	143.892.614.419

(*) Chủ tịch Hội đồng quản trị Công ty hoặc người có liên quan của Chủ tịch Hội đồng quản trị là Chủ tịch Hội đồng quản trị của các đơn vị này.

Ngoài các thông tin về các bên liên quan đã được trình bày ở trên, giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc và Hội đồng Quản trị	2.494.816.368	2.008.167.205

39 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 đã được Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam kiểm toán.

Nguyễn Việt Cường	**Giang Hồng Hạnh**	**Trương Ngọc Lân**
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 25 tháng 01 năm 2019

CHỨNG KHOÁN AN BÌNH

Địa chỉ: Tầng 16, tòa nhà GELEXIMCO, Số 36 Phố Hoàng Cầu,
Phường Ô Chợ Dừa, Quận Đống Đa, TP. Hà Nội
Điện thoại: 024.3562 4626 - Fax: 024. 3562 4628
Website: www.abs.vn